NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

LỬA THỬ VÀNG
GIAN NAN THỬ SỨC

05. THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

07. 10 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU 2012

13. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

17. TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI & PHƯƠNG CHÂM TĂNG TRƯỞNG

19. MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2010 - 2015

23. CƠ CẤU TỔ CHỨC GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

25. GIỚI THIỆU THÀNH VIÊN HĐQT & BKS

31. GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

NỘI DUNG

37. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

49. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

51. QUẢN TRỊ CÔNG TY

57. GIẢI THƯỞNG THÀNH TÍCH

61. THỐNG KÊ CHUNG VỀ NHÂN SỰ

63. CHÍNH SÁCH VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

67. HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

69. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

73. CÔNG TY THÀNH VIÊN

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Năm 2012 tình hình kinh tế trong và ngoài nước hết sức khó khăn, có thể nói là khó khăn nhất kể từ khi Đảng và Chính phủ thực hiện công cuộc đổi mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, kinh tế Việt Nam vẫn đạt nhiều thành tích đáng khích lệ:Kinh tế tiếp tục tăng trưởng 5,03%, lạm phát được kiềm chế (giảm từ 18,1% năm 2011 xuống còn 6,8% trong năm 2012), mặt bằng lãi suất được hạ xuống (từ 14% xuống chỉ còn 8%), giá trị đồng tiền VN được củng cố và dự trữ ngoại hối nâng cao, cải thiện các chính sách an sinh xã hội. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn khoảng 10%, giảm 1,76% so với năm 2011; Quốc phòng an ninh được đảm bảo, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô chúng ta phải thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ (có thể nói là thắt chặt), cắt giảm mạnh đầu tư công. Năm vừa qua, chúng ta cũng chứng kiến sự suy giảm tổng cầu, cắt giảm đầu tư và sự phá sản của hàng loạt doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp sau nhiều năm đã tạo dựng được tên tuổi, thương hiệu cũng rơi vào cảnh khó khăn, bế tắc. Thị trường bất động sản đóng băng, thị trường chứng khoán trầm lắng. Ngành Ngân hàng trải qua một cuộc kiểm tra sức khỏe vô cùng gắt gao và có thể nói là khốc liệt. Vấn đề nợ xấu tăng cao, tăng trưởng tín dụng thấp đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả lợi nhuận ngân hàng. Chương trình tái cơ cấu của ngành Ngân hàng có thể nói chỉ mới đạt được kết quả bước đầu.

Trong bối cảnh đó, với phương châm **"Tăng trưởng hợp lý, tái cơ cấu, hiệu quả"**, cùng sự quyết tâm đồng hành với khách hàng, đối tác vượt qua khó khăn và không phụ sự tin tưởng của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư, MB đã nỗ lực không ngừng để thực hiện trọn vẹn các cam kết của mình với quý vị cũng như hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Kết quả kinh doanh năm 2012 một lần nữa lại cho thấy MB là **ngân hàng an toàn, phát triển bền vững**. Tôi xin vui mừng báo cáo với các quý vị: mặc dù chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng lần đầu tiên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng chúng ta đã vươn lên đứng đầu trong khối Ngân hàng thương mại cổ phần, đạt 3.090 tỷ đồng. Dư nợ cho vay tăng trưởng hơn 26%, gấp gần 3 lần tốc độ tăng trưởng trung bình của toàn ngành; Huy động đạt 152.384 tỷ đồng, tăng 26% so với

"Kết quả kinh doanh năm 2012 một lần nữa lại cho thấy MB là **Ngân hàng an toàn, phát triển bền vững**"

đầu năm. MB cũng đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 10.000 tỷ đồng, góp phần nâng cao khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, tăng năng lực hệ thống cơ sở hạ tầng và đầu tư công nghệ hiện đại, đồng thời đảm bảo các chỉ số tài chính an toàn theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước và thông lệ quốc tế. Nợ xấu được duy trì ở mức 1,84%. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch mở rộng lên 182 điểm, bao gồm hai chi nhánh quốc tế tại Lào và Campuchia hoạt động rất hiệu quả (chi nhánh Campuchia mở trong năm 2012 sau 6 tháng hoạt động đã có lãi). Sau 1 năm niêm yết, cổ phiếu MBB duy trì ổn định, thanh khoản tốt, được các nhà đầu tư ưu tiên nắm giữ.

Kính thưa các quý vị!

Để đạt được những thành tích như vậy, toàn thể các thành viên của MB đã luôn nỗ lực, đoàn kết, năng động, sáng tạo, vượt qua khó khăn. Trên nền tảng Chiến lược phát triển 05 năm (2010- 2015) của MB, Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng đội ngũ cán bộ nhân viên MB đã xây dựng các kế hoạch kinh doanh bám sát tình hình thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động, trong đó ưu tiên cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và củng cố hệ thống quản trị rủi ro để đảm bảo bộ máy vận hành thông suốt, an toàn. Năm 2012, MB có nhiều đột phá, phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ đem lại nhiều hơn tiện ích cho khách hàng, tập trung xây dựng thương hiệu MB hướng đến cộng đồng và đặt trọng tâm cho đổi mới công nghệ... Đồng thời, MB luôn ý thức duy trì và nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong công tác quản trị, hướng tới áp dụng những thông lệ quốc tế về quản trị tốt nhất, đảm bảo quyền lợi chính đáng và sự bình đẳng cho các cổ đông. Ở MB, chúng ta tự hào có một đội ngũ lãnh đạo, cán bộ nhân viên đoàn kết, thống nhất, một cơ cấu cổ đông vững mạnh và không có lợi ích nhóm trong ngân hàng.

Năm 2013, nền kinh tế tiếp tục khó khăn và rất nhiều thách thức còn đang ở phía trước. Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo của ngân hàng, cùng với tất cả nhân viên MB luôn tự nhắc nhở bản thân không thể chủ quan, tự hài lòng với thành công đang có, đồng thời không chùn bước trước những khó khăn, thách thức mới.

MB sẽ tiếp tục kiên trì định hướng đẩy mạnh tái cấu trúc hoạt động của ngân hàng, hoạt động đầu tư và các công ty con, củng cố mô hình hoạt động của tập đoàn, đồng thời giữ vững phương châm trong năm 2013: "Tái cơ cấu, tăng trưởng bền vững". Tầm nhìn của MB là tiến tới vị trí top 3 trong các Ngân hàng thương mại cổ phần về tổng tài sản, thị phần và thu nhập vào năm 2015.

Kính thưa Quý vị!

Trong suốt 18 năm qua, MB đã nỗ lực không ngừng với mong muốn trở thành người bạn đồng hành tận tâm, thân thiết, đáng tin cậy của quý khách hàng, đối tác, cổ đông. Dựa trên những lợi thế sẵn có, MB đang hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và đem lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho khách hàng, cho đối tác, cho nhà đầu tư. Chính sự tin tưởng, ủng hộ của quý vị là nguồn động lực mạnh mẽ để MB tiếp tục phấn đấu và quyết tâm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 2013.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành cam kết MB sẽ tiếp tục là điểm tựa tài chính an toàn, bền vững cho mọi đối tượng khách hàng; là điểm đến đầu tư hiệu quả, ổn định đối với các quý vị cổ đông và là một trong những tổ chức tài chính uy tín có đóng góp tích cực vào việc thực hiện chính sách tiền tệ của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành MB, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các cơ quan nhà nước, Quý vị cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua; hy vọng sẽ tiếp tục nhận được ủng hộ, đồng hành của Quý vị trong thời gian tới.

ÔNG LÊ HỮU ĐỨC
Chủ tịch HĐQT

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU 2012

01

Di chuyển thành công Hội sở

Từ số 3 Liễu Giai, Hà Nội về địa chỉ mới 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội. Tòa nhà trụ sở mới được xây dựng khang trang, hiện đại trên diện tích rộng 2.500m2 gồm 18 tầng nổi và 3 tầng hầm, đáp ứng nhu cầu làm việc của hơn 1.000 cán bộ nhân viên Hội sở và Sở giao dịch.

02

Ghi tên trong Top 5 ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam

Năm 2012 MB đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch trong bối cảnh nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng gặp nhiều khó khăn, trong đó huy động vốn tăng 26% so với 18,6% của thị trường, tín dụng tăng 26% so với 7% của thị trường, tổng tài sản vượt mốc 175.000 tỷ đồng, vốn điều lệ vượt mức 10.000 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 3090 tỷ đồng, đứng đầu trong khối các ngân hàng cổ phần, dẫn đầu về ROE.

03

Thực hiện tái cấu trúc, tăng năng lực toàn diện 5 công ty thành viên

04

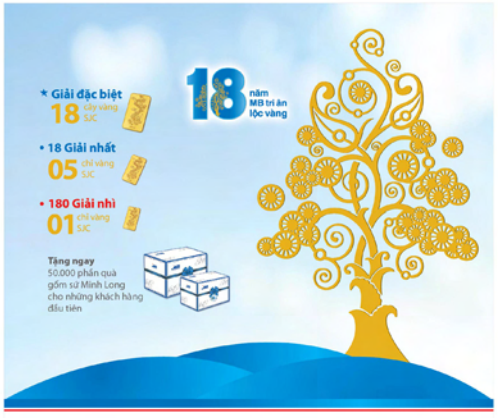

Triển khai thành công các chương trình kinh doanh lớn

10.000 tỷ đồng ưu đãi xuất nhập khẩu; 2.000 tỷ cho vay hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp vừa và nhỏ; 4 chương trình huy động vốn dành cho khách hàng cá nhân . .. Các chương trình vừa đảm bảo kế hoạch huy động và dư nợ vừa mở rộng quy mô khách hàng.

05

Số lượng sản phẩm mới tăng gấp đôi so với năm 2011

Các sản phẩm đều có hàm lượng công nghệ cao, phù hợp với nhu cầu của khách hàng mục tiêu và thể hiện định vị "ngân hàng thuận tiện". Nhiều sản phẩm, dịch vụ MB giữ vị trí tiên phong trên thị trường như chuyển tiền kiều hối qua di động (MB Mobie Money), Bankplus USSD . . .

06

Chi nhánh MB Campuchia có lãi sau 6 tháng khai trương hoạt động

Đây là chi nhánh nước ngoài thứ 2 của MB đi vào hoạt động năm 2012. Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới cũng được triển khai thử nghiệm tại đây như dịch vụ ngân hàng trực tuyến eMB, dịch vụ SMS banking góp phần gia tăng hình ảnh nhận diện thương hiệu tại thị trường Campuchia

07

Xây dựng thành công khẩu vị rủi ro hoạt động theo thông lệ quốc tế Basel 2

Theo đúng lộ trình đã định, năm 2012 dưới sự tư vấn của công ty Deloitte, MB đã hoàn thành giai đoạn 1 của lộ trình xây dựng công tác quản trị rủi ro hoạt động tiệm cận theo Basel 2. MB là một trong những ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam xây dựng thành công bộ tài liệu đầy đủ về định hướng trong công tác quản trị rủi ro hoạt động.

08

Chuyển đổi thành công mô hình tổ chức theo chiến lược phát triển 2010–2015

09

Hoàn thành và đưa vào hoạt động Cổng thông tin nội bộ MB Portal

Đây là trang thông tin quan trọng để đẩy mạnh truyền thông nội bộ đồng thời là văn phòng số hữu hiệu cho hoạt động tương tác nội bộ, hướng tới mô hình quản trị hiện đại và thuận tiện

10

Nhận được 37 giải thưởng dành cho MB và các cá nhân

Trong đó có Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ dành cho Tổng giám đốc và cờ thưởng cho đơn vị "Dẫn đầu phong trì thi đua" của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và UBND Thành phố Hà Nội

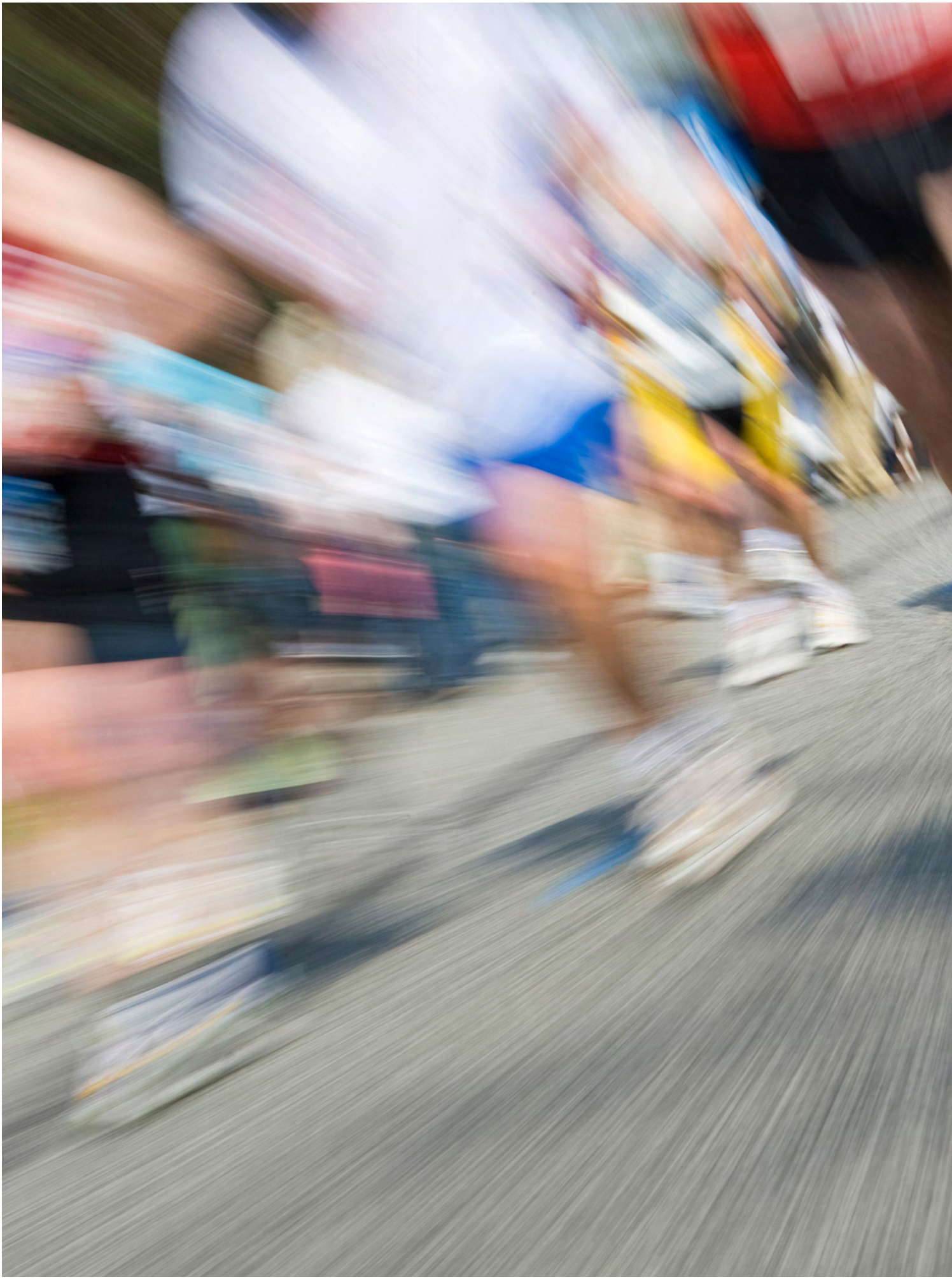

THÔNG TIN CHUNG

- Quá trình hình thành & phát triển
- Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, phương châm tăng trưởng
- Mục tiêu kinh doanh và chiến lược phát triển 2010 – 2015
- Cơ cấu tổ chức giai đoạn 2010 - 2015
- Giới thiệu thành viên HĐQT & Ban Kiểm soát
- Giới thiệu thành viên Ban Điều hành

QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN

NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

Với ý tưởng xây dựng một định chế tài chính doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp quân đội trở thành một Ngân hàng TMCP Quân Đội, sau 18 tháng tích cực chuẩn bị, ngày **04/11/1994**:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI chính thức đi vào hoạt động.

Trụ sở tại số 28, Điện Biên Phủ, Hà Nội với số vốn điều lệ **20 tỷ đồng và 25** cán bộ nhân viên.

2012

MB chuyển đổi thành công mô hình tổ chức theo Chiến lược phát triển 2010-2015 và hoàn thành di chuyển Hội sở từ số 3 Liễu Giai về trụ sở mới 21 Cát Linh. Lợi nhuận trước thuế đạt 3.090 tỷ đồng, dẫn đầu trong khối các ngân hàng TMCP (không kể các ngân hàng do nhà nước nắm cổ phần chi phối), dẫn đầu về ROE và khẳng định vị trí chắc chắn trong TOP 5 ngân hàng Thương mại lớn mạnh nhất Việt Nam. Đặc biệt, nếu xét theo quy mô hoạt động, MB đang dẫn đầu lĩnh vực tài chính ngân hàng Việt Nam ở nhiều chỉ tiêu, như năng suất lao động, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tốc độ tăng trưởng huy động, tín dụng, lợi nhuận ...

Thành công của MB nằm ở tầm nhìn chiến lược trở thành "Ngân hàng thuận tiện với khách hàng" và đến năm 2015 giữ vị trí vững chắc trong top 3 ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam trong mọi lĩnh vực. Phương châm tăng trưởng "Nhanh, khác biệt, bền vững, hiệu quả", cùng với việc triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh linh hoạt phù hợp với biến động của thị trường ngay từ ban đầu trở thành kim chỉ nam trong các hoạt động của MB.

1994

MB được thành lập với vốn điều lệ ban đầu chỉ 20 tỷ đồng với mục đích cung cấp tài chính cho một số doanh nghiệp quân đội.

2000

MB đánh dấu sự phát triển vượt ra ngoài hoạt động nghiệp vụ ngân hàng bằng việc thành lập 2 thành viên đầu tiên: Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long – tiền thân của Công ty Cổ phần Chứng khoáng Ngân hàng TMCP Quân đội (MBS) ngày nay và Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MBAMC). Hai thành viên này đã giúp MB đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, đáp ứng được các nhu cầu tìm kiếm các giải pháp tài chính hoàn chỉnh của khách hàng. Đặc biệt, với sự ra đời của MBS và MB AMC, MB bước đầu đặt nền móng cho sự hình thành mô hình quản lý theo định hướng tập đoàn tài chính đa năng và hiện đại.

2003

Sau 8 năm từ ngày thành lập, MB thành công rực rỡ giai đoạn phát triển thứ nhất và bắt đầu kế hoạch cải tổ toàn diện với mục tiêu thúc đẩy phát triển nhanh, mạnh và bền vững hơn nữa. Vì vậy, MB đã hợp tác cùng công ty tư vấn nước ngoài xây dựng chiến lược 2004 - 2008 với tầm nhìn 2015.

2004

MB trở thành Ngân hàng TMCP đầu tiên phát hành cổ phần thông qua bán đấu giá ra công chúng với tổng mệnh giá là 20 tỷ đồng.

2005

MB tiến hành ký kết thỏa thuận ba bên với Vietcombank và Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) về việc thanh toán cước viễn thông của Viettel và đạt thỏa thuận hợp tác với Citibank. Việc ký kết các hợp tác có tính chiến lược này cho phép MB tiếp cận được nhiều khách hàng hơn, phục vụ khách hàng nhanh chóng hơn, đồng thời tạo tiền đề cho MB phát triển mạnh mẽ các sản phẩm – dịch vụ ngân hàng có hàm lượng công nghệ cao, cũng như tiếp cận các giải pháp quản trị ngân hàng đa dạng hơn.

2006

MB tiếp tục vươn rộng bằng việc thành lập Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội (HFM), nay là Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Capital). Triển khai thành công dự án hiện đại hóa công nghệ thông tin core banking T24 của Tập đoàn Temenos(Thụy Sỹ).

2008

Trước những cơ hội phát triển mới, MB tiếp tục tái cấu trúc lại mô hình tổ chức, hoàn thiện và triển khai Chiến lược nhân sự theo mô hình tổ chức giai đoạn 2008 - 2012. Thời điểm này, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) cũng chính thức trở thành cổ đông chiến lược. MB hoàn thành tăng vốn điều lệ lên 3.400 tỷ đồng. MB là ngân hàng cổ phần đầu tiên hoàn thành và áp dụng việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

2009

MB tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 5.300 tỷ đồng. Trong năm này, MB cũng vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba, đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 của Bureau Veritas Certification(Anh Quốc). Ra mắt Trung tâm dịch vụ khách hàng 247.

2010

Ông Lê Công tiếp quản vị trí Tổng Giám đốc từ người tiền nhiệm Lê Văn Bé. Trong năm này, MB cũng đã tiến hành ký kết và hoàn thành triển khai dự án tư vấn xây dựng chiến lược 2011-2015 và tầm nhìn 2020 với đối tác McKinsey. Khai trương chi nhánh đầu tiên tại nước ngoài (Lào). Được tổ chức xếp hạng uy tín thế giới Moody's đánh giá và xếp hạng E+ - về sức mạnh tài chính. Thực hiện thành công bước đầu chiến lược phát triển khu vực phía Nam. Đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu và trung tâm dự phòng, với tổng vốn đầu tư là 10 triệu USD.

2011

Trong năm, MB đã thực hiện thành công việc chuyển giao vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng, đồng thời chuyển chức năng hành chính quân sự về trực thuộc Bộ Quốc Phòng, Đảng bộ Ngân hàng trực thuộc Quân ủy Trung ương. Thực hiện thành công việc niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HSX) từ ngày 1/11/2011. Năm 2011, MB cũng tổ chức khai trương thành công Chi nhánh quốc tế thứ hai tại PhnomPenh – Campuchia, sau 1 năm hoạt động thành công của chi nhánh quốc tế đầu tiên tại Lào. Cũng từ năm 2011, MB triển khai mô hình chiến lược 2011 – 2015, mô hình tổ chức kinh doanh và triển khai chiến lược phía Nam và miền Trung – Tây Nguyên. Thực hiện tái cơ cấu Công ty Chứng khoán Thăng Long và đổi tên đơn vị này thành Công ty CP chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội (MBS). Nâng cấp thành công hệ thống Core T24 từ R5 lên R10.

QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN

TỔNG TÀI SẢN

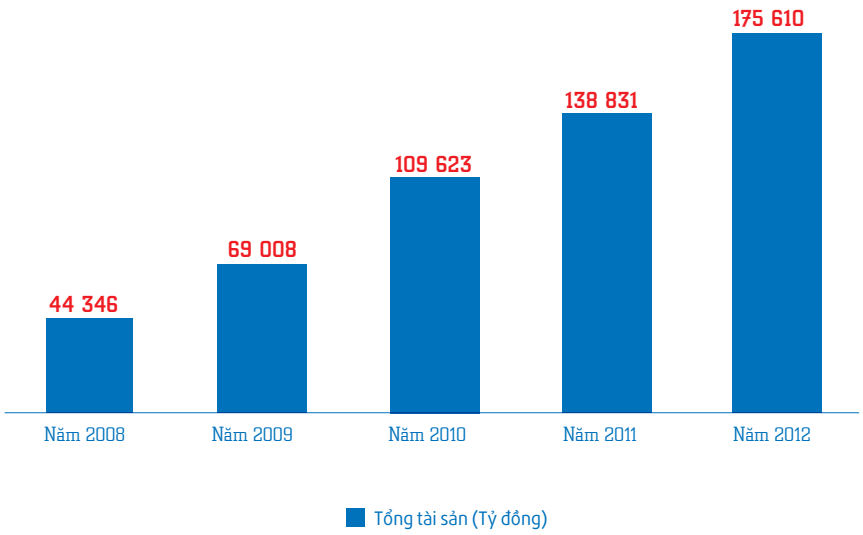

HUY ĐỘNG VỐN TỪ TCKT & DÂN CƯ

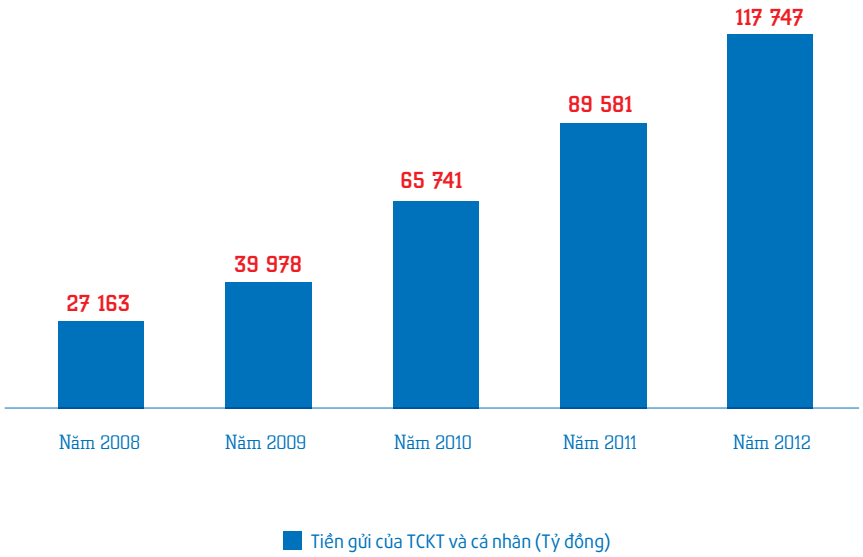

TỔNG DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG

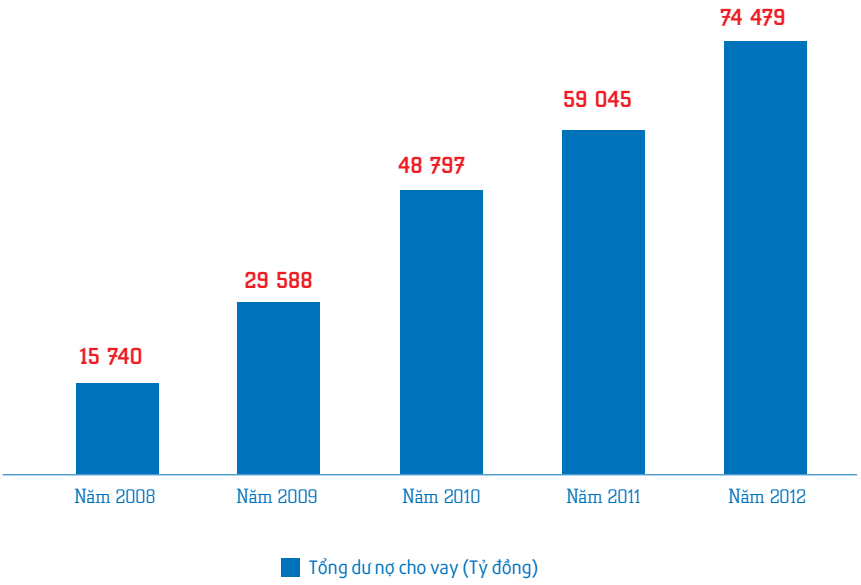

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

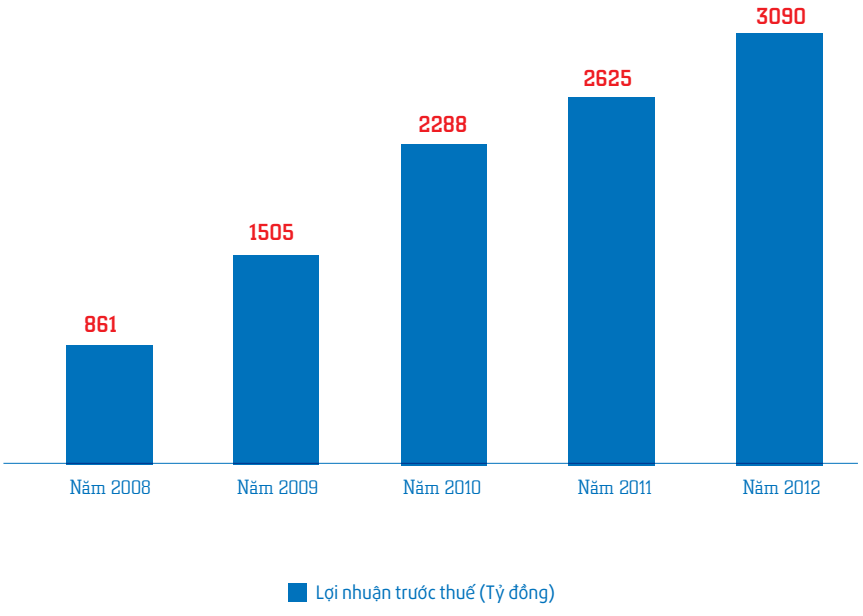

TẦM NHÌN

Trở thành **ngân hàng thuận tiện** đối với khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Giá trị của MB không nằm ở tài sản mà là ở những giá trị tinh thần mà mỗi thành viên MB luôn coi trọng và phát huy, bao gồm 6 giá trị cơ bản:

Chăm sóc

PHƯƠNG CHÂM TĂNG TRƯỞNG

NHANH

KHÁC BIỆT

BỀN VỮNG

HIỆU QUẢ

MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2010 - 2015

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ VỊ THẾ CỦA MB

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2012

Kinh tế Thế giới năm 2012 đối mặt với 03 thách thức lớn: khủng hoảng nợ công tại khu vực đồng tiền chung Euro, nền kinh tế Mỹ với các gói cứu trợ (QE) và vách đá tài chính, kinh tế các nước châu Á tăng trưởng chậm lại. Mặc dù chính phủ nhiều nước thực thi các giải pháp nhằm khôi phục và thúc đẩy tăng trưởng nhưng những dấu hiệu phục hồi vẫn chưa thấy rõ rệt trong năm 2012: tăng trưởng của Mỹ vẫn ở mức thấp 2,2%; khu vực đồng tiền chung Châu Âu và Nhật Bản tăng trưởng âm tương ứng -0,9% và -0,4%; kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 7,8% - tốc độ chậm nhất trong 13 năm qua.

Kinh tế Việt Nam năm 2012 có những điểm sáng nhờ hàng loạt các giải pháp của cơ quan quản lý Nhà nước như: lạm phát được kiềm chế ở mức 6,81%, lãi suất hạ nhiệt, thị trường ngân hàng được cứu thoát khỏi cuộc khủng hoảng thanh khoản, tỷ giá và cán cân thương mại tương đối ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng, nợ công nằm trong mức kiểm soát. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2012 chỉ đạt ở mức thấp 5,03%, bên cạnh đó nền kinh tế còn tồn tại nhiều vấn đề: khối băng bất động sản chưa có dấu hiệu tan chảy ngày càng gây áp lực đối với nền kinh tế, hàng tồn kho lớn cùng với những khó khăn về vốn và thị trường khiến hàng loạt các doanh nghiệp rơi và khó khăn, thậm chí đi đến phá sản.

Ngành ngân hàng Việt Nam cũng đã trải qua một năm đầy biến động: nợ xấu liên tục tăng cao, 8/9 ngân hàng yếu kém được NHNN phê duyệt phương án tái cơ cấu kéo theo đó là hàng loạt sự thay đổi trong ban điều hành và ban quản trị tại các ngân hàng. Năm 2012 cũng là năm đánh dấu nhiều sự kiện gian lận & vi phạm pháp luật trong ngành ngân hàng ảnh hưởng đến uy tín của ngành. Ở khía cạnh khác, chương trình tái cơ cấu ngành ngân hàng cũng dần được triển khai và có những kết quả nhất định, thanh khoản của các ngân hàng được cải thiện, nợ xấu được định lượng minh bạch hơn nhằm có được những giải pháp phù hợp và hiệu quả, các ngân hàng trong diện tái cơ cấu đã có những phương án được phê duyệt,...

VỊ THẾ CỦA MB HIỆN NAY

Với mục tiêu năm 2015 trở thành một ngân hàng đứng trong top 3 tại Việt Nam & với định vị là ngân hàng thuận tiện đối với khách hàng, MB đang ngày càng nỗ lực và chứng tỏ khả năng của mình trong việc đạt được mục tiêu đề ra.

MB đã có một năm thành công với việc hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kế hoạch, và đặc biệt là sự phát triển ổn định với nợ xấu được kiểm soát, không có những lợi ích nhóm liên quan, vượt qua khó khăn về thanh khoản đồng thời tận dụng được những cơ hội để vươn lên trong nhóm các ngân hàng có cùng quy mô. Với những kết quả đạt được trong năm 2012, có thể nói MB là một trong những ngân hàng tốt nhất trong hệ thống các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Điều này được minh chứng qua các con số hoạt động của MB trong năm 2012: tổng tài sản tăng gần 30% so với mức tăng 2,54% của toàn ngành, vươn lên đứng thứ 2 về tổng tài sản và đứng đầu về dư nợ và huy động trong các NHTMCP có trụ sở tại Hà Nội. Hoạt động kinh doanh có hiệu quả với lợi nhuận vượt lên trên các đối thủ cạnh tranh trực tiếp và đứng thứ 5 trong ngành ngân hàng, nợ xấu được kiểm soát ở mức dưới 2%. Các chương trình chiến lược được triển khai đồng bộ theo tiến độ đề ra nhằm tạo ra những năng lực và lợi thế cạnh tranh so với các ngân hàng khác trên tất cả các phân khúc khách hàng.

Trong năm, MB cũng đã vinh dự đón nhận Cờ thi đua của Chính phủ do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác và thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ và NHNN góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2010 - 2015

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

- Đứng trong **Top 3** Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam
- Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm gấp **1,5 đến 2 lần** tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành ngân hàng

TẦM NHÌN GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

Trở thành **ngân hàng thuận tiện** đối với khách hàng với 3 trụ cột: **Ngân hàng cộng đồng, ngân hàng chuyên nghiệp, ngân hàng giao dịch** và 2 nền tảng:

- Quản trị rủi ro hàng đầu
- Văn hóa cung cấp dịch vụ, thực thi nhanh hướng tới khách hàng.

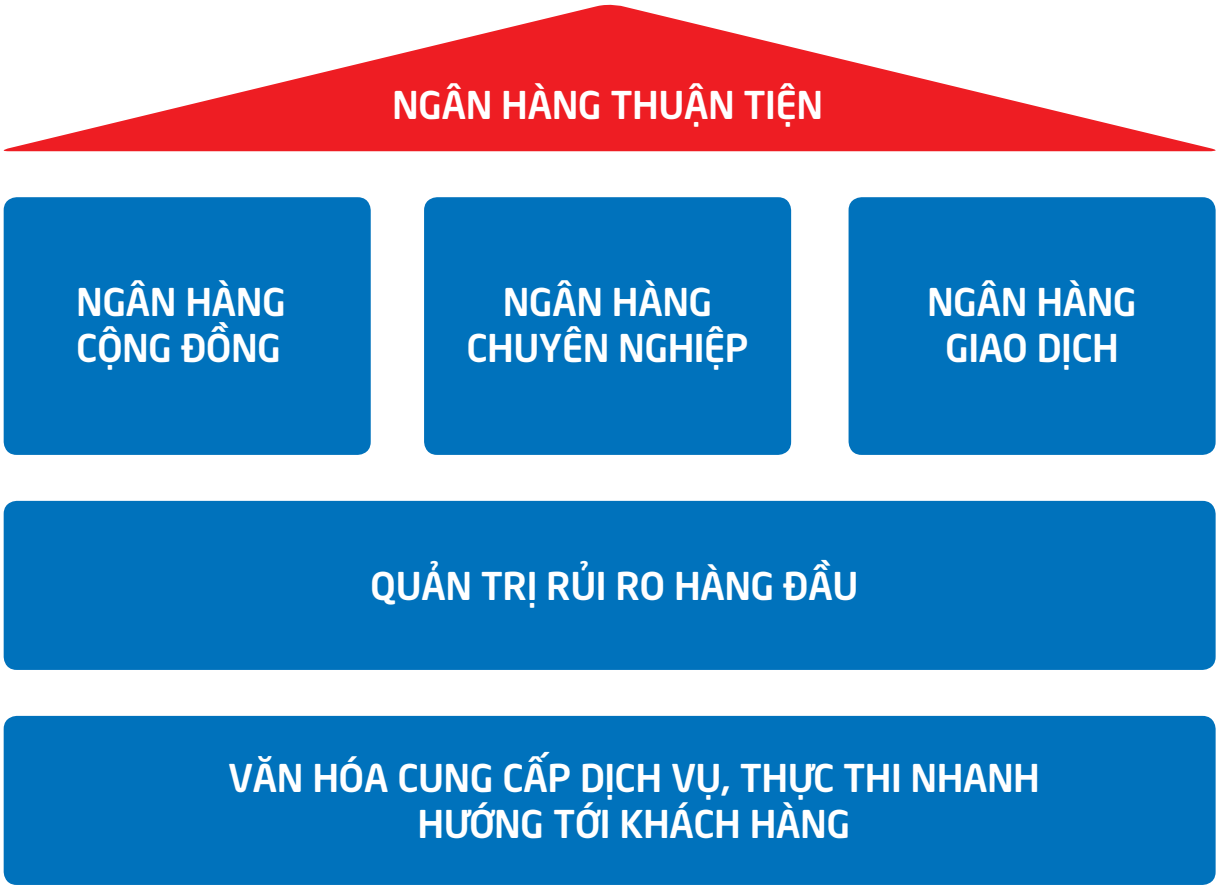

CƠ CẤU TỔ CHỨC GIAI ĐOẠN 2010-2015

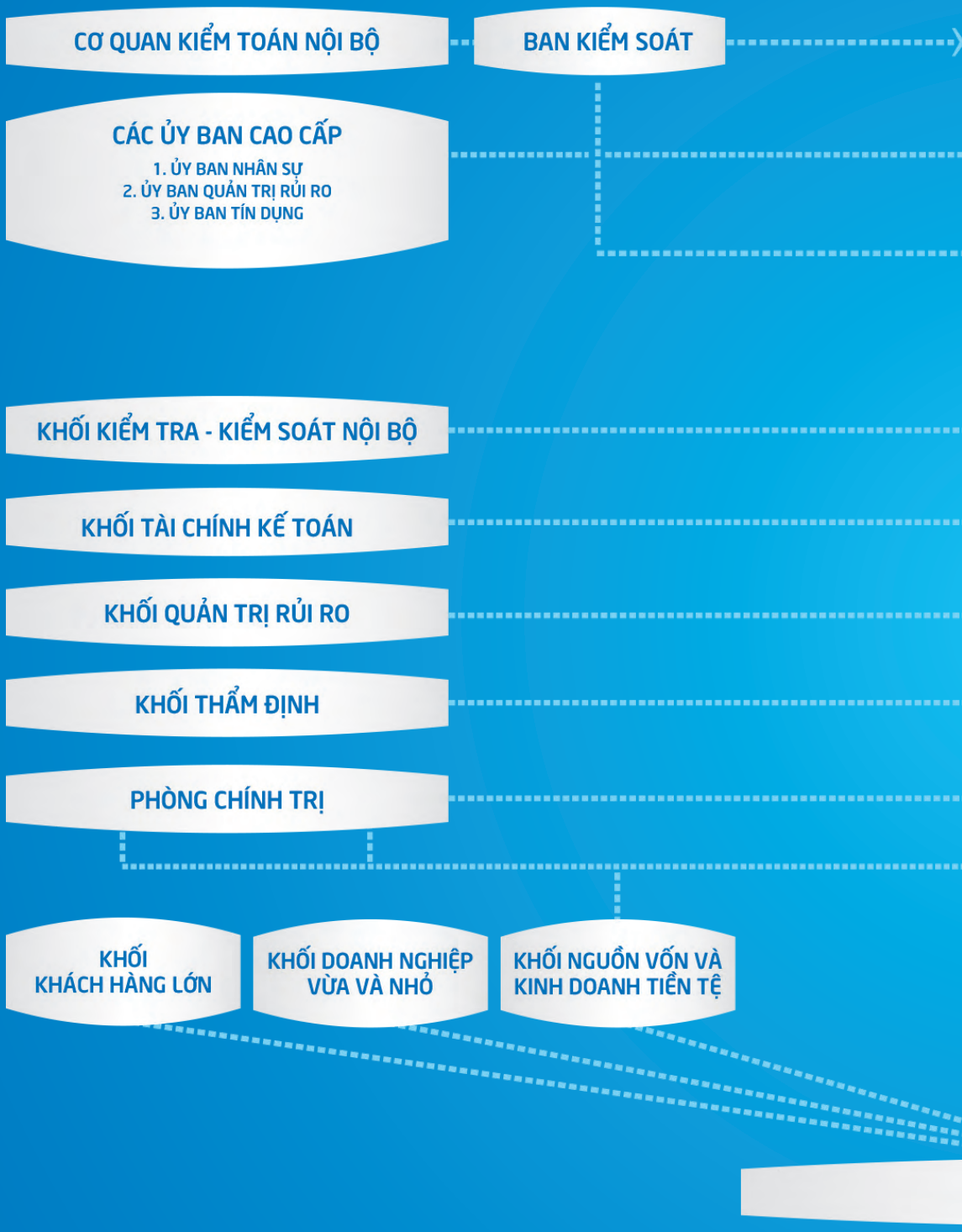

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI MB

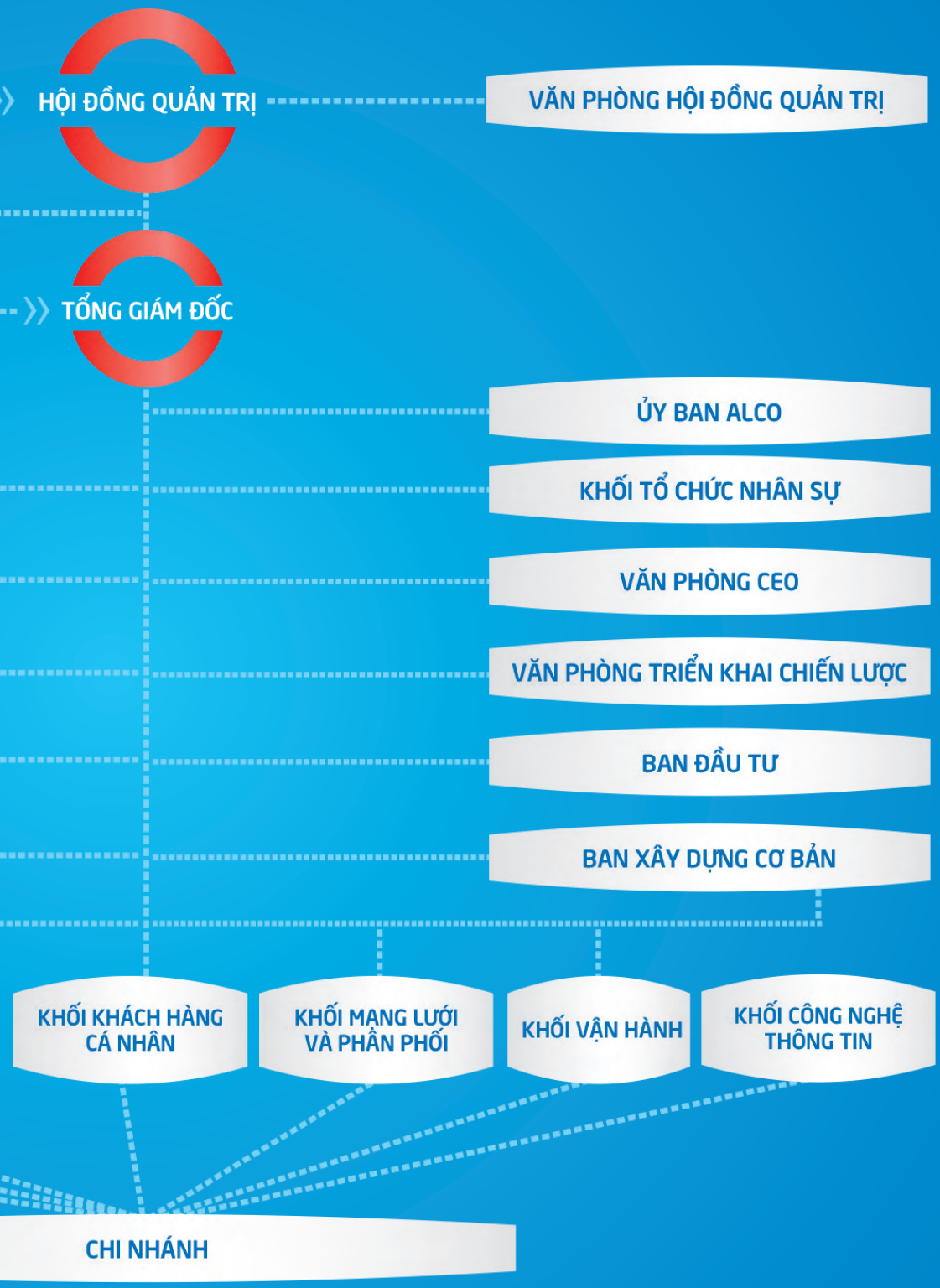

2008	2009	2010	2011	2012
90	103	140	176	182
Chi nhánh và điểm giao dịch	Chi nhánh và điểm giao dịch	Chi nhánh và điểm giao dịch	Chi nhánh và điểm giao dịch	Chi nhánh và điểm giao dịch

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG LÊ HỮU ĐỨC
CHỦ TỊCH HĐQT

ÔNG LÊ VĂN BÉ
PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT HĐQT

ÔNG NGUYỄN MẠNH HÙNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

ÔNG HÀ TIẾN DŨNG
THÀNH VIÊN HĐQT

ÔNG ĐẬU QUANG LÀNH
THÀNH VIÊN HĐQT

ÔNG NGUYỄN ĐĂNG NGHIÊM
THÀNH VIÊN HĐQT

BÀ TRẦN THỊ KIM THANH
THÀNH VIÊN HĐQT

ÔNG LÊ HỮU ĐỨC

CHỦ TỊCH HĐQT

Thượng tướng Lê Hữu Đức tốt nghiệp tiến sỹ tại Học viện Quốc phòng. Ông có 20 năm giữ các chức vụ chủ chốt tại Quân chủng phòng không - Không quân.Thượng tướng Lê Hữu Đức đảm nhận nhiệm vụ là Chủ tịch HĐQT MB từ cuối tháng 4/2011. Mặc dù ở cương vị mới nhưng Ông đã nhanh chóng nắm bắt công việc và để lại nhiều dấu ấn đậm nét về định hướng chiến lược, mô hình quản trị và phương pháp quản lý tại MB.

Thượng tướng Lê Hữu Đức hiện là Ủy viên BCH Trung ương Đảng Khoá XI; Ủy viên Quân ủy Trung ương; Đại biểu quốc hội Khoá XIII; Ủy viên Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

ÔNG LÊ VĂN BÉ

PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT HĐQT

Ông Lê Văn Bé từng đảm nhận nhiều chức vụ về quản lý tài chính tại Bộ Quốc Phòng và có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, trong đó trên 15 năm tại cương vị Tổng Giám đốc MB và nhiều năm liền là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của MB.Ông là một trong những người trực tiếp tham gia xây dựng Đề án thành lập MB. Là người đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp, Ông cũng là nhà lãnh đạo xuất sắc để lại dấu ấn mạnh mẽ trong chặng đường phát triển của MB

Hiện tại, Ông là Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT

ÔNG NGUYỄN MẠNH HÙNG

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Thiếu tướng Nguyễn Mạnh Hùng tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Thạc sĩ Điện tử - Viễn thông. Ông đã có nhiều năm gắn bó và có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự thành công và phát triển của Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Tập đoàn VIETTEL). Năm 2012, Ông đã vinh dự được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Với vai trò là Phó Chủ tịch HĐQT MB, Ông đã có những đóng góp quan trọng xây dựng chiến lược CNTT tại MB, định hướng xây dựng sản phẩm dịch vụ liên kết viễn thông - tài chính, ngân hàng.

Hiện tại Ông đang giữ chức Phó Tổng giám đốc Tập đoàn VIETTEL.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG ĐẬU QUANG LÀNH
THÀNH VIÊN HĐQT

Ông Đậu Quang Lành tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Đại học Kinh tế Tp. HCM. Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý tài chính và quản lý doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng.
Hiện tại, ngoài vai trò Thành viên HĐQT MB, Ông là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty 28 (Bộ Quốc phòng), Chủ tịch các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty 28 như Công ty cổ phần 28 - Hưng Phú, Công ty cổ phần 28 - Quảng Ngãi, Công ty cổ phần Bình Phú, Công ty 28-1.

ÔNG HÀ TIẾN DŨNG
THÀNH VIÊN HĐQT

Thiếu tướng Hà Tiến Dũng tốt nghiệp Trường Sỹ quan Không quân (lái máy bay), Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Gagarin (Liên xô cũ). Ông đã có hơn 12 năm ở các cương vị quản lý cấp cao tại Tổng công ty Bay dịch vụ Việt Nam (nay là Tổng công ty Trực thăng Việt Nam).
Hiện tại, ngoài vai trò Thành viên HĐQT MB, Ông là Tư lệnh binh đoàn 18, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty trực thăng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần địa ốc MB; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hải Âu.

BÀ TRẦN THỊ KIM THANH

THÀNH VIÊN HĐQT

Bà Trần Thị Kim Thanh tốt nghiệp Học viện Ngân hàng, tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Trường ĐH Ngoại thương. Bà là chuyên gia ngân hàng giàu kinh nghiệm. Từ năm 1995 đến nay, Bà từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK): Trưởng phòng Vốn, Phó giám đốc Công ty Tài chính Việt Nam tại Hongkong.
Hiện tại, ngoài vai trò Thành viên HĐQT MB, Bà là Trưởng phòng Đầu tư – VIETCOMBANK; Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cao ốc VCBT 198 và Thành viên Hội đồng thành viên Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif.

ÔNG NGUYỄN ĐĂNG NGHIÊM

THÀNH VIÊN HĐQT

Thiếu tướng Nguyễn Đăng Nghiêm tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế vận tải biển. Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại nhiều vị trí quan trọng trong Quân cảng Sài Gòn.
Hiện tại, ngoài vai trò Thành viên HĐQT MB, Ông là Phó chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn - Quân chủng Hải quân (Bộ Quốc phòng); Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cảng Cát Lái, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cảng Tân cảng - Cái Mép, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

BÀ PHẠM THỊ TỶ
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế - Tài chính, Bà từng công tác tại Vụ Kế toán - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Công thương Ba Đình hơn 10 năm và gần 15 năm giữ vai trò Giám đốc Tài chính MB. Tháng 7 năm 2009 đến nay, Bà Phạm Thị Tỷ đảm nhận cương vị Trưởng Ban Kiểm soát MB.

ÔNG LÊ CÔNG SÒA
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Tài chính - Kế toán, Ông Lê Công Sòa có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Trước khi trở thành thành viên Ban Kiểm soát MB, ông từng giữ chức vụ Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng - Cục Tài chính (Bộ Quốc phòng) từ năm 1998 đến năm 2008.

BÀ NGUYỄN THANH BÌNH
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Praha, Bà Nguyễn Thanh Bình đã có 21 năm ở vị trí quản lý Khối Tài chính Doanh nghiệp. Hiện, Bà đang giữ vị trí thành viên Ban Kiểm soát MB và Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.

ÔNG NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp trường sỹ quan Không quân Liên Xô,Ông từng giữ chức vụ quản lý tại doanh nghiệp lớn của Bộ Quốc phòng. Giai đoạn 1994 - 2004, ông đảm nhận vị trí Phó Chủ tịch HĐQT MB và đồng thời giữ cương vị Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bay dịch vụ Việt Nam. Từ năm 2005 đến nay, Ông Nguyễn Xuân Trường được tín nhiệm bầu là Thành viên Ban Kiểm soát MB.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

ÔNG LÊ CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ NGUYỄN MINH CHÂU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ PHẠM THỊ TRUNG HÀ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ÔNG ĐẶNG QUỐC TIẾN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ÔNG HOÀNG THẾ HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ NGUYỄN THỊ AN BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ VŨ THỊ HẢI PHƯỢNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ÔNG ĐỖ VĂN HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ CAO THỊ THUÝ NGA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ LÊ THỊ LỢI
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

ÔNG LÊ CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Lê Công là người có nhiều đóng góp với MB ngay từ những ngày đầu ngân hàng mới thành lập. Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế Đại học Tài chính Kế toán, tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội và là thạc sĩ kinh tế. Ông cũng đã từng giữ nhiều vai trò quan trọng như Trưởng khối Khách hàng doanh nghiệp, Phó Tổng giám đốc MB và Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo hiểm quân đội (MIC), trước khi chính thức đảm nhiệm vai trò Tổng Giám đốc của MB vào tháng 1/2010. Ông là người lãnh đạo đầy tâm huyết và quyết liệt triển khai chiến lược MB giai đoạn 2010 - 2015.

BÀ NGUYỄN MINH CHÂU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Châu tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng Tài chính Trường Đại học Kinh tế Paris Dauphine của Pháp và Trường Cao học Quản lý Kinh tế Châu Âu ESCP - EAP. Nhiều năm liền, Bà là cán bộ quản lý cao cấp phụ trách mảng nguồn vốn và ngoại hối tại các ngân hàng Hanil Hà Nội, Woori Hàn Quốc và PGBank. Bà chính thức trở thành thành viên của "Đại gia đình MB" từ tháng 11/2009 với vị trí Phó Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm về hoạt động Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ.

BÀ PHẠM THỊ TRUNG HÀ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế, Tài chính Ngân hàng, Bà Hà có 15 năm kinh nghiệm làm việc tại MB. Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Giám đốc Khối Quản trị rủi ro. Với những đóng góp xuất sắc cho sự phát triển chung của MB trong thời gian qua, từ tháng 4/2011, bà được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc quản lý trực tiếp Khối kiểm tra - Kiểm soát nội bộ và Khối quản trị rủi ro.

ÔNG ĐẶNG QUỐC TIẾN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đặng Quốc Tiến sinh ngày 15/07/1955. Trước khi công tác tại MB từ năm 1996, ông Tiến là cán bộ phòng Kinh tế, Quân khu 7, Bộ Quốc Phòng. Ông Tiến có bằng thạc sỹ và từng trải qua các khóa đào tạo uy tín về Phát triển khả năng lãnh đạo; Chiến lược kinh doanh; Thiết lập chỉ số đo lường hiệu suất KPIs hay trải nghiệm thực tế tại CEO Summit 2011. Gắn bó với MB hơn 13 năm, ông có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển của MB, đặc biệt là những ảnh hưởng của ông tại thị trường phía Nam.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

ÔNG HOÀNG THẾ HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hoàng Thế Hưng sinh ngày 24/10/1981, ông thuộc thế hệ lãnh đạo trẻ và năng động của MB. Tốt nghiệp thạc sỹ Công nghệ Thông tin tại trường Trường đại học Nottingham - Vương Quốc Anh, ông có nhiều đóng góp tích cực tại Viettel Telecom, thuộc Tập đoàn Viettel. Từ 5/11/2012, ông chuyển sang đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách công nghệ thông tin tại MB. Ông được kỳ vọng sẽ góp phần hỗ trợ MB thúc đẩy phát triển các sản phẩm ngân hàng có hàm lượng công nghệ cao trong thời gian tới.

BÀ NGUYỄN THỊ AN BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sỹ kinh tế, bà Bình có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề kiểm soát nội bộ. Bà có nhiều năm liền hoạt động trong lĩnh vực này và giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB như Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ, Giám đốc Khối Kiểm soát nội bộ. Dưới sự dẫn dắt của Bà, Khối Kiểm soát nội bộ đã đạt những danh hiệu xuất sắc tại MB và vinh dự được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen năm 2009. Hiện nay, Bà là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối vận hành của MB.

BÀ VŨ THỊ HẢI PHƯỢNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Gắn bó với MB từ những ngày đầu thành lập, bà Phượng đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong sự phát triển của MB. Tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính - Tiền tệ tại Học viện Ngân hàng, Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng tín dụng Hội sở, Giám đốc chi nhánh Lý Nam Đế, Điện Biên Phủ, Giám đốc Khối KH lớn, Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh khu vực phía Nam. Hiện tại, Bà giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Mạng lưới và Phân phối.

ÔNG ĐỖ VĂN HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Là cử nhân ngành Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và cử nhân Anh văn Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Ông Đỗ Văn Hưng có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Ông gia nhập MB từ năm 1999 và từng nhiều năm liền giữ các vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng khối Tổ chức - Nhân sự - Hành chính, Phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh. Hiện nay, Ông Hưng là Bí thư Đảng ủy phụ trách công tác Đảng và chính trị và phụ trách MB khu vực phía Bắc.

BÀ CAO THỊ THUÝ NGA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Là thành viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Bà Nga có bằng Thạc sỹ Tài chính - Kế toán và tham gia nhiều khóa học về kiểm toán. Bà có 11 năm làm công tác tín dụng tại BIDV, 12 năm là Kế toán trưởng, Trưởng ban kiểm soát ở VIDPUBLIC. Tại MB, bà là người đầu tiên triển khai Khối KHCN, phụ trách Khối Hành chính và Quản lý chất lượng, Khối phát triển mạng lưới và Kênh phân phối. Bà hiện phụ trách hoạt động Truyền thông của MB và Quản lý các công ty thành viên.

BÀ LÊ THỊ LỢI
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Tham gia MB từ những ngày đầu thành lập, Bà Lợi được giao nhiều vị trí chủ chốt và có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại chi nhánh Điện Biên Phủ như Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Phó Giám đốc chi nhánh. Bà có nhiều đóng góp trong việc đưa chi nhánh này trở thành đơn vị dẫn đầu trong toàn hệ thống MB. Chuyển sang công tác tại Hội sở với vị trí Phó Giám đốc Tài chính, từ năm 2009, Bà được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Tình hình chung

Kết quả hoạt động 2012

Kế hoạch hoạt động 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2012 VÀ KẾ HOẠCH 2013

Tình hình kinh tế năm 2012 diễn biến không thuận lợi. Kinh tế thế giới ảm đạm, khủng hoảng nợ công châu Âu, kinh tế Mỹ suy thoái chưa có dấu hiệu phục hồi tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2012 chỉ đạt 2,3%, tăng trưởng thương mại 3,6%, giảm sút liên tục trong 3 năm trở lại đây. (Nguồn: WB).

Kinh tế trong nước tăng trưởng chậm, số lượng doanh nghiệp phá sản, ngừng hoạt động lớn, hàng tồn kho cao, thị trường bất động sản đóng băng, tổng cầu suy giảm. Tăng trưởng GDP năm 2012 đạt 5,03%, bước đầu kiểm soát được lạm phát (CPI 6,81%).

Ngành ngân hàng hoạt động khó khăn. Ngân hàng Nhà nước áp dụng chính sách tiền tệ chặt chẽ, lãi suất huy động và cho vay VNĐ giảm mạnh. Nợ xấu toàn ngành tăng cao, tăng trưởng tín dụng thấp. Các chương trình tái cơ cấu NHTM, xử lý nợ xấu tiến triển chậm, chưa tạo bước chuyển biến tích cực.

Bảng các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu

Chỉ tiêu	KQ 2011	KQ 2012	% so 2011
Tổng tài sản	**138.831**	**175.610**	126%
Vốn điều lệ	**7.300**	**10.000**	137%
Tổng vốn huy động	**120.977**	**152.384**	126%
Tổng dư nợ tín dụng(*)	**60.706**	**76.314**	126%
Tổng dư nợ cho vay	**59.045**	**74.479**	126%
Tỷ lệ nợ xấu	**1,59%**	**1,84%**	116%
Lợi nhuận trước thuế	**2.625**	**3.090**	118%

(*) Bao gồm: dư nợ cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu TCTD theo hướng dẫn tại cv 674/NHNN-CSTT).

HUY ĐỘNG VỐN

Ngay từ đầu năm 2012, MB đã tập trung thực hiện các giải pháp huy động vốn. Thành lập Ban chỉ đạo huy động vốn hệ thống. Ban hành chính sách huy động phù hợp với từng đối tượng vùng/miền/phân khúc khách hàng. Xây dựng nhiều chương trình và triển khai tích cực, như "Tiết kiệm MB, vui xuân trúng lớn", "Tiết kiệm MB, vui hè rộn rã", "Tiết kiệm MB, tri ân lộc vàng"...

Kết quả huy động vốn tính đến 31/12/2012 đạt 152.384 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2011, gấp khoảng 1,4% tốc độ tăng trưởng chung của toàn hệ thống ngân hàng, hoàn thành 109% kế hoạch.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, MB đã định hướng phát triển tín dụng trên nguyên tắc tăng trưởng hợp lý, có chọn lọc, an toàn, hiệu quả và chất lượng tín dụng được đặt lên hàng đầu. Chủ động xây dựng các chương trình bán hàng phù hợp với chính sách của NHNN, phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Tăng cường sự gắn bó, chia sẻ giữa ngân hàng và khách hàng. Tổng dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp) tại 31/12/2012 là 76.314 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2011, hoàn thành 106% kế hoạch.

Với phương châm đặt chất lượng tín dụng lên hàng đầu, MB đã rất chú trọng kiểm soát chất lượng nợ, quản trị tốt rủi ro tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu tại 31/12/2012 là 1,84%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành.

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Năm 2012, ngân hàng đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thông qua việc phát triển nhiều sản phẩm liên kết, ứng dụng công nghệ như: triển khai Bankplus cho chuỗi Vinamilk và đối tượng Smart Sim, tiết kiệm số trên eMB, dịch vụ chuyển tiền online hợp tác với Viettel, sản phẩm tài khoản số đẹp...

Bảo lãnh: Số dư bảo lãnh đạt 21.222 tỷ đồng, tăng 63% so với năm 2011, đạt 130% kế hoạch.

Doanh số thanh toán quốc tế đạt 6.240 triệu USD, tăng 5% so với năm 2011, đạt 105% kế hoạch.

Doanh số kiều hối đạt 385 triệu USD, tăng 75% so với năm 2011, hoàn thành 110% kế hoạch.

Thẻ: Số thẻ phát triển mới đạt 145.345 thẻ, lũy kế cuối kỳ đạt 680.064 thẻ, hoàn thành 83% kế hoạch. Phát triển mới 512 POS, lũy kế đạt 1.106 POS, hoàn thành 150% kế hoạch. Phát triển mới 61 ATM, lũy kế cuối kỳ đạt 388 ATM, hoàn thành 61% kế hoạch.

Tổng thu thuần dịch vụ đạt 733 tỷ đồng, tăng 14% so với 2011, chiếm tỷ trọng 9,38% trong tổng thu nhập hoạt động.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

THỰC THI CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

Triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược phát triển Ngân hàng giai đoạn 2010 – 2015 theo đúng định hướng và chất lượng, bao gồm các giải pháp kinh doanh cốt lõi, giải pháp hỗ trợ phát triển kinh doanh, giải pháp đẩy mạnh khả năng thực thi của tổ chức.

Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện chiến lược phát triển dài hạn cho khu vực miền Trung – Tây Nguyên và khu vực phía Nam. Tích cực triển khai tái cơ cấu các công ty con. Thực hiện tái cơ cấu tổ chức nhân sự. Ban hành quy chế hoạt động của các công ty. Gắn hoạt động của các công ty với hoạt động ngân hàng, giữa các công ty với nhau theo định hướng mô hình tập đoàn.

XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bố trí nhân sự hợp lý luôn là một mục tiêu quan trọng của MB. Ngân hàng đã ban hành mô hình tổ chức mới nhằm đảm bảo phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh và vận hành của ngân hàng. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động tuyển dụng và đào tạo, quản lý nhân sự trên toàn hệ thống.

Tổ chức 400 khoá đào tạo, bao gồm 288 khoá đào tạo về nghiệp vụ 122 khoá đào tạo về kỹ năng. Tổng số nhân sự tại 31/12/2012 là 5.806 người, tăng 708 người so với năm 2011, trong đó nhân sự riêng ngân hàng tại 31/12/2012 là 5.221 người.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Chất lượng hoạt động ngày càng được cải thiện, có tính ổn định cao. Thường xuyên đánh giá chất lượng, sử dụng các tiêu chuẩn đo như ISO, SLA, 5S, sàn giao dịch chuẩn ... tạo nề nếp quản lý chất lượng trong hệ thống. Tập trung hoàn thiện, hệ thống hoá các quy trình nghiệp vụ của Ngân hàng, cơ chế quản lý "end to end" các quy trình, kiểm soát rủi ro và tăng tốc độ xử lý giao dịch với khách hàng nội bộ và bên ngoài.

ĐẦU TƯ NÂNG CẤP HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ

Hệ thống T24 của ngân hàng sau khi được nâng cấp lên phiên bản mới (R10) hoạt động ổn định, giảm thiểu tối đa thời gian xử lý các giao dịch. Triển khai nhiều dự án công nghệ hỗ trợ kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng như: phần mềm định giá nội bộ, xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân, nâng cấp Internet Banking, golive hệ thống cổng thông tin doanh nghiệp...

Chú trọng công tác an ninh bảo mật thông tin, hoàn thành các thiết bị bảo mật tập trung tại Hội sở, triển khai hệ thống quản lý người dùng cho các máy tính trên toàn hệ thống.

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Với mục tiêu phát triển mạng lưới tại các địa bàn biên giới nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác an ninh quốc phòng, năm 2012, MB đã triển khai mở mới thêm một số chi nhánh ở Lào Cai, Tây Ninh, Móng Cái. Tổng số điểm giao dịch trên toàn hệ thống là 182 điểm, bao gồm: 01 Sở giao dịch, 01 chi nhánh tại Lào, 01 chi nhánh tại Campuchia, 53 chi nhánh, 118 phòng giao dịch, 04 quỹ tiết kiệm và 04 điểm giao dịch tại 32 tỉnh và thành phố trên cả nước.

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Với sự đồng lòng, nhất trí quyết tâm cao từ HĐQT, Ban điều hành đến toàn thể CBNV, năm 2012, MB đã đạt được nhiều kết quả kinh doanh đáng khích lệ. Lợi nhuận trước thuế toàn ngân hàng đạt 3.090 tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với năm 2011. Đây là sự nỗ lực vượt bậc của MB trong bối cảnh hầu hết các ngân hàng đều có mức tăng trưởng âm so với năm trước.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn CSH bình quân (ROE), lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA) năm 2012, mặc dù có sự sụt giảm so với năm 2011, nhưng vẫn ở vị trí dẫn đầu trong nhóm các ngân hàng cạnh tranh. ROE đạt 27,46%. ROA đạt 1,97%. EPS (lãi cơ bản trên cổ phiếu) đạt 2.457 đồng/cổ phiếu.

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012
Lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH bình quân (ROE)	26,61%	29,02%	28,34%	27,46%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	2,66%	2,56%	2,11%	1,97%

KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

Năm 2012, MB luôn duy trì thanh khoản ở mức độ tốt. Công tác quản lý thanh khoản luôn gắn với chính sách quản lý vốn và thể hiện sự vững chắc, ổn định. Các chỉ số về thanh khoản như: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn luôn đáp ứng quy định của NHNN

Chỉ tiêu (của riêng Ngân hàng)	2009	2010	2011	2012
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	12,00%	12,90%	9,59%	11,15%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung và dài hạn	25,77%	17,62%	15,80%	10,90%

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT 2012

SỐ LIỆU HỢP NHẤT

TỔNG TÀI SẢN

175.610 tỷ đồng

↑26% so với năm 2011.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

3.090 tỷ đồng

↑18% so với năm 2011.

TỔNG DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG

74.479 tỷ đồng

↑26% so với năm 2011.

TỔNG HUY ĐỘNG VỐN

152.384 tỷ đồng

↑26% so với năm 2011.

EPS

2.457 đồng/cổ phiếu

ROA

1,97%

ROE

27,46%

Bảng một số chỉ số tài chính giai đoạn 2008 - 2012

Các chỉ tiêu		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng tài sản	Tỷ đồng	44.346	69.008	109.623	138.831	175.610
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	4.424	6.888	8.882	9.642	12.864
Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	3.400	5.300	7.300	7.300	10.000
Tiền gửi của TCKT và cá nhân	Tỷ đồng	27.163	39.978	65.741	89.549	117.747
Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng	15.740	29.588	48.797	59.045	74.479
Thu nhập lãi thuần	Tỷ đồng	1.421	1.838	3.519	5.222	6.603
Thu nhập ngoài lãi	Tỷ đồng	217	815	569	-75	1.211
Tổng thu nhập hoạt động	Tỷ đồng	1.638	2.654	4.088	5.147	7.813
Tổng chi phí hoạt động	Tỷ đồng	555	784	1.254	1.881	2.697
Lợi nhuận từ HĐKD trước dự phòng	Tỷ đồng	1.083	1.869	2.834	3.266	5.117
Chi phí dự phòng rủi ro	Tỷ đồng	222	364	546	641	2.027
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	861	1.505	2.288	2.625	3.090
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	696	1.174	1.745	1.915	2.320
ROE	%	21,78%	26,61%	29,02%	28,34%	27,46%
ROA	%	2,33%	2,66%	2,56%	2,11%	1,97%
Điểm giao dịch	Số điểm	89	102	140	176	182
Số cán bộ nhân viên (ngân hàng và công ty con)	Người	2.435	2.999	4.079	5.098	5.742
EPS	Đồng/cổ phiếu	3.173	2.951	2.844	2.913	2.457

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 2013

"TÁI CƠ CẤU, TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG"

Phương châm hoạt động năm 2013 của MB là **"Tái cơ cấu, tăng trưởng bền vững"**. Dựa trên những tiềm lực sẵn có cùng sự quyết tâm cao của toàn thể CBNV, MB kỳ vọng một năm gặt hái nhiều thành công, hoàn thành tốt với các chỉ tiêu kinh doanh chính.

CÁC MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2013

CHIẾN LƯỢC:
Triển khai đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả các giải pháp chiến lược nâng cao năng lực MB. Xây dựng năng lực cốt lõi của MB.

CON NGƯỜI:
Nâng cao chất lượng nhân sự, tăng năng suất lao động. Quy hoạch nguồn cán bộ quản lý. Thực hiện quản trị thành tích, quản trị nhân tài.

CÔNG NGHỆ:
Đầu tư đổi mới, nâng cao năng lực hạ tầng công nghệ. Đầu tư phần mềm công nghệ, tự động hoá quy trình nghiệp vụ.

CHẤT LƯỢNG:
Triển khai các dự án nâng cao chất lượng vận hành, dịch vụ nội bộ, chất lượng thẩm định và quản trị rủi ro, quản lý tài chính... nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, không ngừng tăng độ hài lòng của khách hàng.

CHÍNH TRỊ:
Xây dựng, phát triển tổ chức đảng trong sạch vững mạnh, các tổ chức quần chúng vững mạnh toàn diện. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, hướng mạnh về khách hàng.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2013

TT	Chỉ tiêu	KQ 2012	KH 2013	% so với KQ 2012
1	Tổng tài sản	175.610	191.800	109%
2	Vốn điều lệ	10.000	15.000	150%
3	Tổng vốn huy động	152.384	167.850	110%
4	Tổng dư nợ tín dụng (*)	76.314	83.900	110%
5	Tổng dư nợ cho vay	74.479	83.500	112%
6	Tỷ lệ nợ xấu	1,84%	<2,5%	
7	Lợi nhuận trước thuế	3.090	3.523	114%

(*): Bao gồm: dư nợ cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu TCTD theo hướng dẫn tại cv 674/NHNN-CSTT

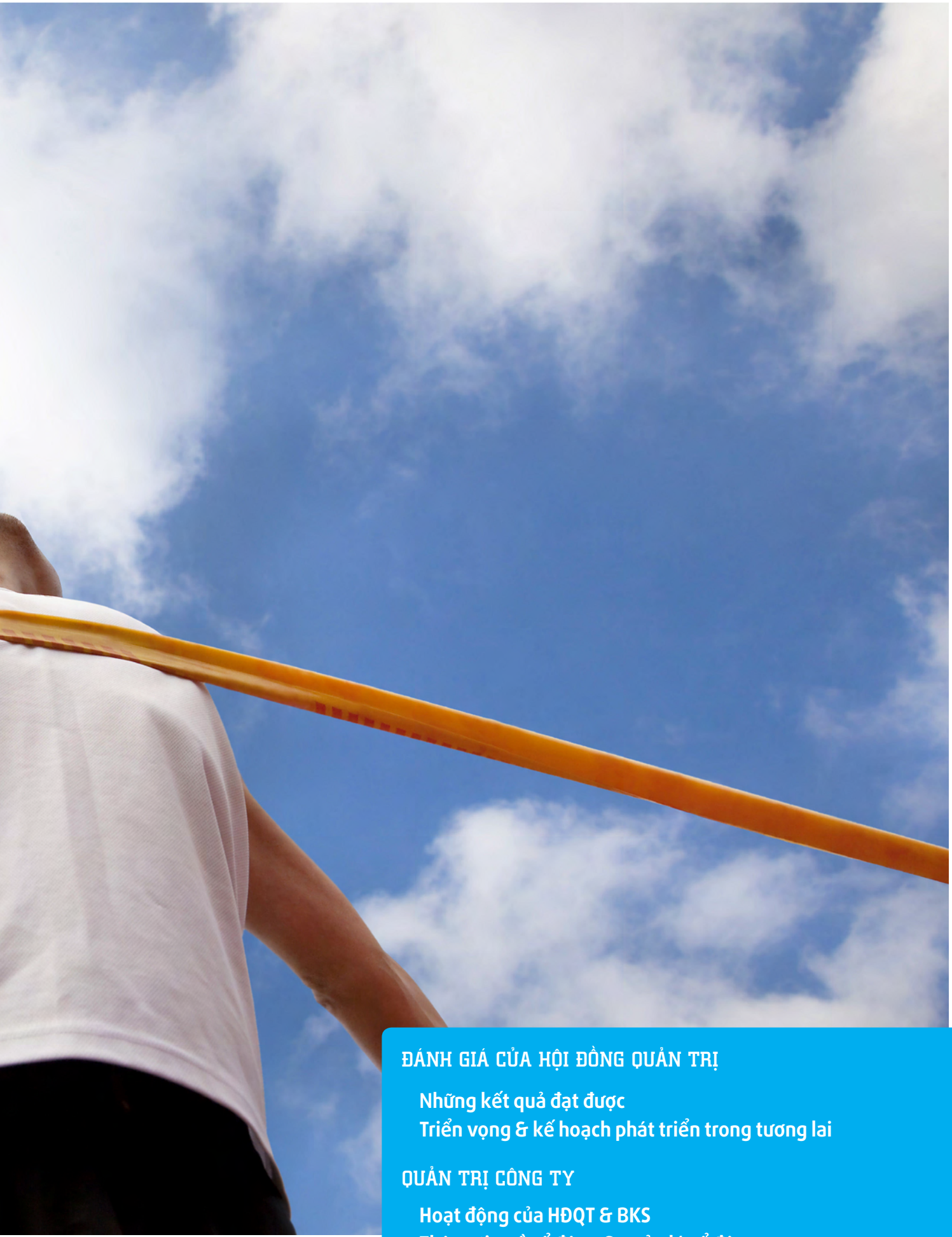

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Những kết quả đạt được
Triển vọng & kế hoạch phát triển trong tương lai

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của HĐQT & BKS
Thông tin về cổ đông & quản lý cổ đông

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC 2012

Năm 2012, quá trình triển khai chiến lược giai đoạn 2011 – 2015 của MB đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Kiên trì với định hướng **"Tăng trưởng hợp lý, tái cơ cấu, hiệu quả"** và **"quản trị rủi ro chặt chẽ"**, các chương trình chiến lược được tiến hành đồng bộ đã thúc đẩy MB chuyển đổi, thích ứng tốt với sự thay đổi của thị trường. Nhờ đó, MB vẫn giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định ngay cả trong bối cảnh hết sức khó khăn và khẳng định vị trí dẫn đầu trên thị trường về nhiều mặt như: tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, tín dụng, tổng tài sản hay hiệu suất lao động... tăng trưởng của các chỉ tiêu được đảm bảo từ 20 – 30%, trong khi nợ xấu vẫn giữ ở mức thấp so với mặt bằng chung trong ngành.

Chính thức hoạt động theo mô hình công ty niêm yết, MB cũng đã có những bước tiến trong công tác quản trị - điều hành – giám sát, từng bước tiến tới các chuẩn mực tiên tiến nhất đang được áp dụng trên thế giới, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và nghiêm túc hưởng ứng, thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Đặc biệt, dưới yêu cầu giám sát của các nhà đầu tư và công chúng trên thị trường chứng khoán, các hoạt động của MB ngày càng minh bạch, chuyên nghiệp hơn nữa. Những yếu tố này đã góp phần quan trọng giúp cổ phiếu MB luôn có tính thanh khoản cao tốt và được xem như một khoản đầu tư có tính an toàn, ổn định cao. Thực hiện cam kết với nhà đầu tư, trong năm qua, MB cũng đã triển khai tạm ứng cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Đây không chỉ là nỗ lực lớn của MB trong điều kiện thị trường tài chính còn tiềm ẩn rủi ro mà còn là lời khẳng định nền tảng tài chính bền vững của MB.

Với định hướng trở thành một tập đoàn có khả năng đáp ứng trọn gói các nhu cầu tài chính cho khách hàng, hoạt động giữa MB và các công ty thành viên ngày càng được gắn kết chặt chẽ cả về sản phẩm, nghiệp vụ cũng như công tác quản trị. Về dài hạn, sự liên kết này sẽ tạo ra sự tương hỗ trong hoạt động kinh doanh giữa MB và các đơn vị thành viên, cũng như giữa các thành viên với nhau, từ đó, không chỉ giúp MB tăng sức cạnh tranh trên thị trường mà còn là cơ sở để MB phát triển ổn định, bền vững.

Công tác giám sát được chú trọng thông qua hoạt động của Ban Kiểm soát giúp HĐQT giám sát chặt chẽ các hoạt động của MB, từ đó kịp thời có các chỉ đạo phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả, hạn chế rủi ro. HĐQT tích cực chỉ đạo nghiêm túc chấp hành các quy định của cơ quan quản lý, đảm bảo hoạt động của MB luôn được kiểm soát tốt, thể hiện ở các chỉ số hoạt động của MB luôn nằm trong giới hạn cho phép của Nhà nước (chỉ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng...).

HĐQT và Ban kiểm soát đã ban hành các quy chế tổ chức hoạt động sửa đổi bổ sung để phù hợp với mô hình tổ chức mới, với Chiến lược tổng thể; nghiên cứu điều chỉnh Điều lệ theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua; chỉ đạo hoàn thiện Quy chế quản trị công ty niêm yết hướng đến mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến và định hướng, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của các đơn vị thành viên; định hướng hoàn thiện các quy định về nhân sự, quản trị rủi ro làm nền tảng cho sự phát triển an toàn và bền vững.

Bộ máy tham mưu giúp việc cho HĐQT gồm các ủy ban và các tiểu ban được hoàn thiện sẽ hỗ trợ tích cực cho HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn. Trong đó, Ủy ban Quản trị rủi ro, Ủy ban Nhân sự đã chính thức đi vào hoạt động. Ủy ban Tín dụng đang chuẩn bị vận hành; Ủy ban Quản lý tài sản nợ - có (ALCO) được giao cho Ban Điều hành chịu trách nhiệm triển khai.

Thông qua các cuộc họp báo cáo định kỳ, các cuộc trao đổi trực tiếp với Ban Điều hành và các cán bộ quản lý, HĐQT nắm rõ tình hình hoạt động của MB, kịp thời đưa ra các chỉ đạo, cũng như định hướng phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của MB, đồng thời cũng kịp thời hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh doanh, giúp tháo gỡ khó khăn và nhanh chóng có điều chỉnh cần thiết, tạo mối gắn kết sâu

sắc và đảm bảo Ngân hàng hoạt động hiệu quả.

Hoạt động của Ban Điều hành trong năm qua được HĐQT đánh giá cao. Ban Điều hành đã thực hiện đúng chỉ đạo, định hướng của HĐQT trong năm 2012, từng bước nâng cao năng lực kinh doanh và quản trị điều hành ngân hàng. Các chương trình hướng đến mục tiêu chiến lược của ngân hàng được thực thi nghiêm túc theo lộ trình được phê duyệt với những điều chỉnh thích ứng với điều kiện kinh tế vĩ mô và cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Ban điều hành đã chủ động và sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, tận dụng cơ hội thị trường, chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Nhà nước, báo cáo đệ trình HĐQT những đề xuất có giá trị, hiệu quả. Năm 2012 cũng là năm HĐQT thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ cả về tổ chức, nhân sự cấp cao của MB và các công ty thành viên. Ngoài việc bổ nhiệm thêm 01 PTGĐ phụ trách lĩnh vực CNTT cho MB, HĐQT cũng đã cử/bổ nhiệm mới HĐQT/Ban điều hành cho các công ty thành viên, bổ sung một số Giám đốc Khối kinh doanh và nghiệp vụ chủ chốt của ngân hàng. Tất cả các hoạt động bổ nhiệm này đều được tiến hành đúng quy trình cử/bổ nhiệm nhân sự, đảm bảo sự công khai minh bạch, đảm bảo lựa chọn được những nhân sự xuất sắc, phù hợp với mục tiêu phát triển của MB.

Song song với việc triển khai mạnh mẽ, đúng tiến độ các chiến lược kinh doanh, quản trị ngân hàng, MB chú trọng hoàn thiện Văn hóa doanh nghiệp, tiếp tục phát huy nền tảng giá trị sẵn có. Tính kỷ luật và chuyên nghiệp được kiện toàn nhằm thắt chặt sự gắn kết trong nội bộ ngân hàng và giữa ngân hàng với các cổ đông, với các đối tác. Công tác mạng lưới cũng được chú trọng ưu tiên phát triển theo các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước và vươn ra các quốc gia trong khu vực. Những hoạt động trên là tiền đề quan trọng để thúc đẩy MB mở rộng thị phần, tăng khả năng phục vụ cho khách hàng trên toàn quốc.

Trong khó khăn vẫn tăng trưởng ổn định, an toàn, MB đã, đang tạo được lòng tin với khách hàng, đối tác, cổ đông; khẳng định vị thế của mình trên thị trường và có những đóng góp tích cực vào việc thực hiện các chính sách tiền tệ của NHNN VN. Điều này cũng khẳng định định hướng đúng đắn và những nhận định sáng suốt của Hội đồng Quản trị MB, sự phối hợp và dẫn dắt linh hoạt của Ban điều hành, các đồng chí lãnh đạo các đơn vị của MB.

TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trước áp lực của diễn biến kinh tế toàn cầu 2013 và những giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô trong nước, HĐQT chủ trương năm 2013 MB tiếp tục định hướng **"Tái cơ cấu, phát triển bền vững"**. Theo đó, kiên trì phát triển theo Chiến lược phát triển 05 năm (2011 - 2015) được đề ra đồng thời thích ứng với tình hình thực tế, đặc biệt trong công tác mở rộng cơ sở khách hàng, gia tăng thị phần. MB sẽ tiếp tục bám sát với các trụ cột và nền tảng Chiến lược nhằm thực thi định vị là một "Ngân hàng thuận tiện" với tất cả các phân khúc khách hàng lựa chọn.

Năm 2013 sẽ là giai đoạn triển khai trọng tâm của Chiến lược, Hội đồng Quản trị xác định MB sẽ thực hiện những cải tổ mạnh mẽ. Với mục tiêu trở thành ngân hàng dẫn đầu về Công nghệ thông tin, MB sẽ đẩy mạnh đầu tư cho cơ sở hạ tầng và công nghệ. Trên cơ sở đó, tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ có tích hợp hàm lượng công nghệ cao, nhằm mang tới những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp và tinh thần phục vụ của cán bộ nhân viên. Sự kết hợp chặt chẽ giữa những sản phẩm công nghệ cao với sự phục vụ chuyên nghiệp sẽ là điều kiện cần thiết để đưa chất lượng dịch vụ MB vào nhóm các ngân hàng dẫn đầu trên thị trường hiện nay.

Cùng với mục tiêu cải tiến chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo hướng mang lại tiện ích cho khách hàng, lấy khách hàng làm trọng tâm, MB sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản phẩm theo chuỗi, tăng cường hoạt động bán chéo giữa các sản phẩm MB, giữa MB với các công ty thành viên và giữa các công ty thành viên với nhau. Điều này cũng nằm trong chiến lược phát triển thành mô hình tập đoàn đang được MB triển khai mạnh mẽ. Mục tiêu đặt ra là, mỗi một thành viên trong hệ thống MB sẽ dẫn đầu trong lĩnh vực hoạt động của mình, và trở thành một mắt xích quan trọng, mạnh mẽ, giúp nâng cao vị thế của MB trở thành ngân hàng thuận tiện, nằm trong tốp 3 ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam vào năm 2015. Để thực hiện nhiệm vụ này, công tác quản trị sẽ tiếp tục được chú trọng nâng cao, tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức.

Lấy sự bền vững làm nền tảng phát triển, MB sẽ tiếp tục củng cố hệ thống quản trị rủi ro, rà soát các quy trình, quy định hiện hành để kiểm soát tốt hoạt động; hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực giỏi và gắn bó trên cơ sở kỷ luật - đoàn kết và ý thức trách nhiệm.

Với sự đoàn kết đồng thuận, tính kỷ luật cùng với những giá trị cốt lõi của mình, MB đang trên con đường hoàn thiện để trở thành một trong những tập đoàn tài chính hàng đầu tại Việt Nam đến 2015 và mong muốn tiếp tục đồng hành cùng với các đối tác, khách hàng, cổ đông vững bước vượt qua thử thách. Kết quả đạt được năm 2012 và sự tin tưởng của quý cổ đông chính là động lực lớn để MB hiện thực hóa những kế hoạch trong tương lai.

1.000.000.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

15.073 cổ đông

Số lượng cổ đông

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, BKS:

Trong năm 2012, thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS là 0,5% LNST năm tài chính - thực hiện theo đúng nghị quyết của ĐHĐCĐ 26/04/2012.

Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Năm 2012, Hội đồng Quản trị MB triển khai Quy chế quản trị công ty niêm yết,đáp ứng đầy đủ các điều kiện về quản trị nội bộ đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật và yêu cầu hiệu quả trong Ngân hàng.

Với việc phân cấp rõ vai trò Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành..., công tác quản trị - điều hành được thực hiện một cách hệ thống, có sự phối hợp và thông tin chặt chẽ đảm bảo đáp ứng nhanh chóng, kịp thời, linh hoạt các yêu cầu phát sinh trong hoạt động quản lý kinh doanh và yêu cầu thực tế.

Thực hiện quy chế quản trị công ty, trong năm 2012, Hội đồng Quản trị MB đã chỉ đạo các cơ quan thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo Hội đồng Quản trị/Ban kiểm soát làm cơ sở theo dõi giám sát hoạt động của MB và việc triển khai thực hiện nghị quyết Hội đồng Quản trị của các đơn vị theo định kỳ và đột xuất.

Các cuộc họp Thường trực Hội đồng Quản trị được tổ chức hàng tuần, họp Hội đồng Quản trị được tổ chức hàng Quý để nghe báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về tình hình hoạt động và chỉ đạo kế hoạch hàng tuần, hàng tháng bên cạnh việc duy trì chế độ giám sát theo phân cấp thẩm quyền. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát phối hợp chỉ đạo Kiểm toán nội bộ tổ chức các chương trình kiểm tra hoạt động, kiểm toán toàn diện, kiểm toán đột xuất và kiểm toán chuyên đề đối với 25 chi nhánh, 2 công ty con và 4 Khối thuộc cơ quan hội sởnhằm theo dõi, định hướng, có ý kiến chỉ đạo và làm cơ sở đánh giá định kỳ hoạt động của Ban điều hành căn cứ theo mục tiêu và kết quả thực hiện công việc.

CỔNG THÔNG TIN GIAO TIẾP VỚI CỔ ĐÔNG

Cổ đông MB có thể tìm hiểu thông tin thông qua mục Nhà Đầu tư trên website: www.mbbank.com.vn hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Quản lý cổ đông (Địa chỉ liên hệ: Tầng 03 - số 03 Liễu Giai - Ba Đình - Hà Nội; Điện thoại: 04. 37623326)

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN LÝ CỔ ĐÔNG:

Những thay đổi về vốn cổ đông
Trong năm 2012, MB đã thực hiện tăng vốn theo kế hoạch. Do vậy, Vốn điều lệ của MB tính đến thời điểm 31/12/2012 đã đạt 10.000 tỷ đồng

Tổng số cổ phiếu niêm yết 1.000.000.000 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành 1.000.000.000 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

Tính đến 31/12/2012, MB thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt 02 đợt cho năm 2011với tổng tỷ lệ: 5% (tỷ lệ cổ tức của cả năm 2011 là 17%, chia làm 3 đợt chi trả) và 01 đợt cho năm 2012 là 10%.

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN, NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ NẮM GIỮ CỔ PHẦN CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG

STT	Họ tên thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2010	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2011	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2012
1	**Lê Hữu Đức**	-	0%	0,003%
2	**Lê Văn Bé**	0,128%	0,128%	0,119%
3	**Nguyễn Mạnh Hùng**	0,013%	0,013%	0,015%
4	**Hà Tiến Dũng**	0,010%	0,010%	0,011%
5	**Đậu Quang Lành**	0,022%	0,022%	0,021%
6	**Bà Trần Thị Kim Thanh**	0,008%	0,008%	0,006%
7	**Nguyễn Đăng Nghiêm**	0,008%	0,008%	0,009%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (SỞ HỮU TỪ 5% VỐN CỔ PHẦN TRỞ LÊN)

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH	THỜI ĐIỂM 31/12/2012	
				Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	Số 198 Trần Quang Khải, Hà Nội	Ngân hàng	97.900.000	9,79%
2	Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	Số 01 Giang Văn Minh, Hà Nội	Viễn thông	150.000.000	15,00%
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	88 Láng Hạ,Đống Đa , Hà Nội	Ngân hàng	94.114.630	9,41%
4	Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam – Cty TNHH	Số 172 Trường Chinh, Hà Nội	Dịch vụ bay	52.882.207	5,28%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2012
1	**Cổ đông tổ chức**	233	722.904.535	72,29%
A	Trong nước	170	637.399.678	63,74%
B	Nước ngoài	63	85.504.857	8,55%
2	**Cổ đông cá nhân**	14.840	277.095.465	27,71%
A	Trong nước	14.744	276.154.034	27,62%
B	Nước ngoài	96	941.431	0,09%
	Tổng	15.073	1.000.000.000	100%

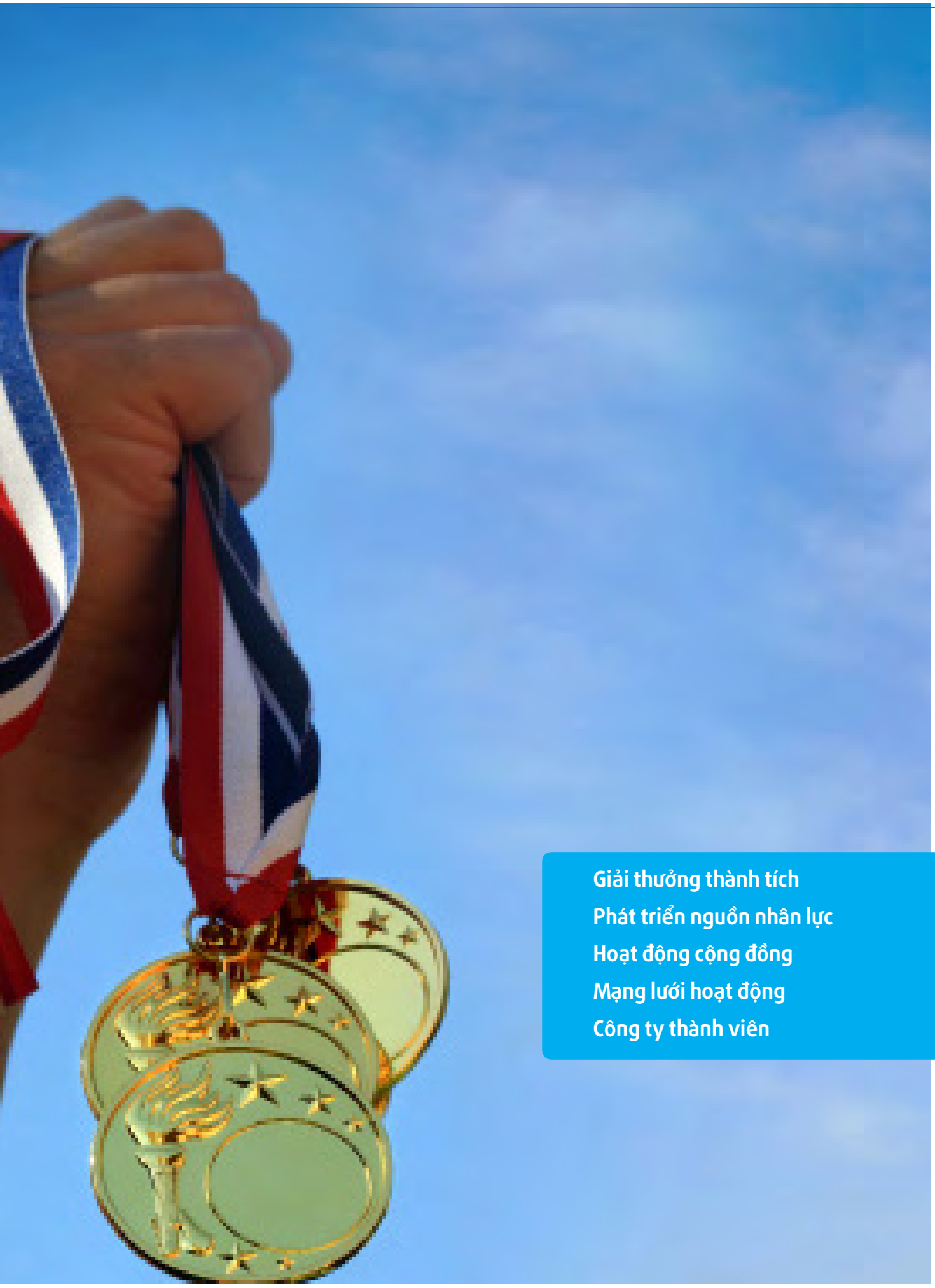

Giải thưởng thành tích
Phát triển nguồn nhân lực
Hoạt động cộng đồng
Mạng lưới hoạt động
Công ty thành viên

MỘT SỐ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2012

01

BẰNG KHEN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Dành cho đơn vị hoàn thành xuất sắc phong trào thi đua và có đóng góp tích cực cho ngành Ngân hàng.

02

GIẢI THƯỞNG THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM

"Thương hiệu mạnh Việt Nam" là một giải thưởng thường niên uy tín do Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) tổ chức. Giải thưởng được trao cho 100 doanh nghiệp Việt Nam có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu bền vững, nâng cao sức cạnh tranh trong cuộc hội nhập kinh tế, góp phần xây dựng hình ảnh Thương hiệu Quốc gia. Nhiều năm liền MB vinh dự được nhận giải thưởng này.

03

GIẢI THƯỞNG 100 THƯƠNG HIỆU MẠNH ASEAN

Đây là giải thưởng uy tín tầm cỡ khu vực các nước Đông Nam Á nhằm tôn vinh các đơn vị, cá nhân xuất sắc...có đóng góp vào sự thịnh vượng chung, thúc đẩy nền kinh tế, văn hóa, xã hội và mối quan hệ hữu nghị trong ASEAN. Đây là năm thứ 2 liên tiếp MB nhận được giải thưởng này

04

CHỨNG NHẬN TOP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

"50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam" là chương trình khảo sát xếp hạng thường niên của Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư, được thực hiện đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

05 TOP 50 TRONG TỔNG SỐ 500 DOANH NGHIỆP LỚN MẠNH NHẤT VIỆT NAM

MB lọt Top50 trong bảng xếp hạng 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam – theo báo cáo thường niên của công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report-VNR) và báo VietNamNet.

06 GIẢI THƯỞNG THÀNH VIÊN XUẤT SẮC THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 2012

MB vinh dự là ngân hàng cổ phần duy nhất được Kho bạc Nhà nước công nhận và trao tặng giải thưởng này.

07 CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ, BỘ QUỐC PHÒNG

Dành cho đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua trong hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn ngành

08 DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA NGÀNH NGÂN HÀNG

Ông Lê Công, Tổng Giám đốc và Bà Phạm Thị Trung Hà, Phó tổng giám đốc MB vinh dự được tặng danh hiệu vì "đã có thành tích xuất sắc tiêu biểu cho phong trào thi đua ngành Ngân hàng từ năm 2009 đến năm 2012".

09 BẰNG KHEN CỦA UBND TP HÀ NỘI

Được trao tặng cho các đơn vị có thành tích nổi bật đóng góp vào sự phát triển thành phố.

MB
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

Thống kê chung về nhân sự

Chính sách dành cho người lao động

THỐNG KÊ VỀ NHÂN SỰ*

* số liệu riêng ngân hàng

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NGƯỜI NĂM 2012

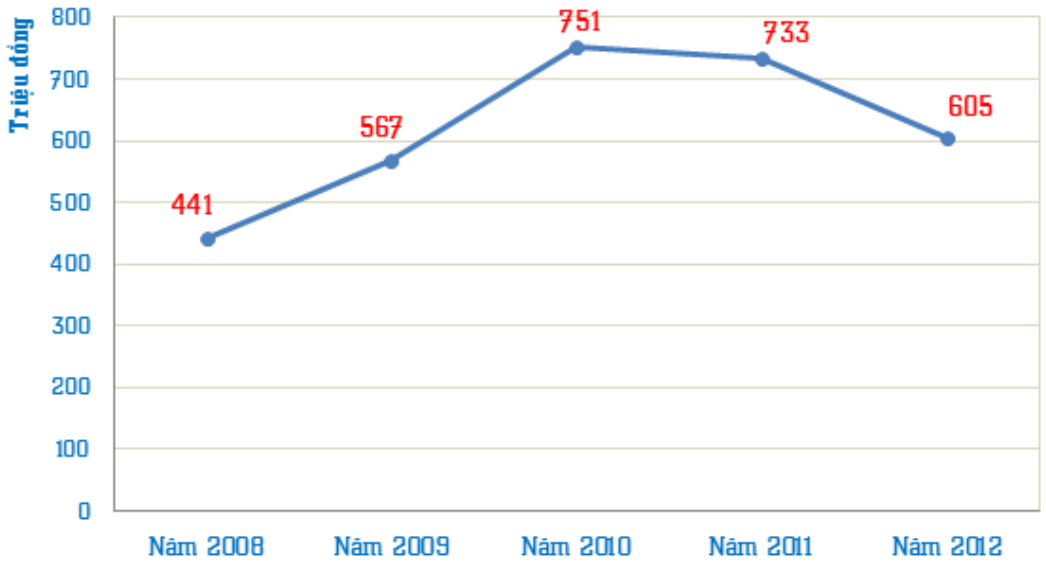

NHÂN SỰ THỜI ĐIỂM 31/12/2012

5.221 người

TUỔI ĐỜI BÌNH QUÂN

28 tuổi

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NGƯỜI NĂM 2012

552 triệu/người

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN NĂM 2012

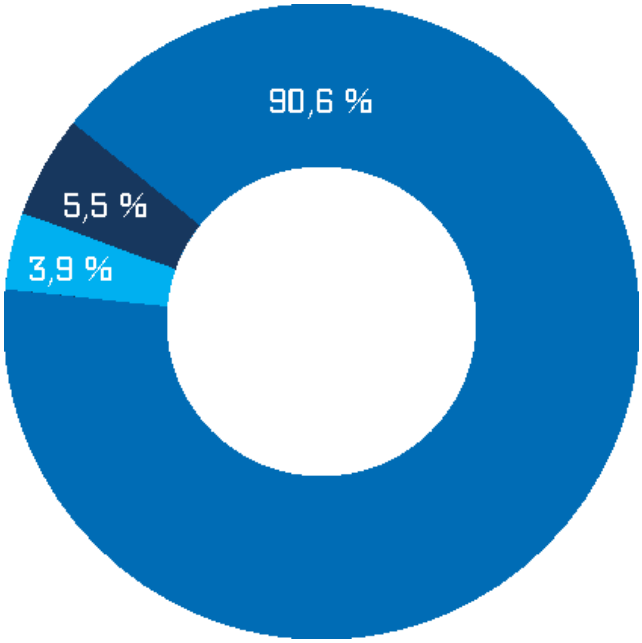

ĐẠI HỌC & TRÊN ĐẠI HỌC

4731 người

CAO ĐẲNG

202 người

TRUNG CẤP + KHÁC

288 người

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cho đến cuối năm 2012:
Số lượng cán bộ nhân viên MB là: **5.221 người**.

Thu nhập bình quân của CBNV MB là:
17.457.257 đồng/tháng

Ngoài mức tiền lương và phụ cấp được chi trả hàng tháng, MB còn có các kỳ thưởng định kỳ vào các ngày lễ tết, thưởng theo kết quả thực hiện công việc, thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có sáng kiến, đóng góp có giá trị cho Ngân hàng, thưởng do hoàn thành vượt mức kế hoạch năm, chế độ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu mua ưu đãi.

Nhằm động viên, quan tâm, gắn kết mỗi cá nhân CBNV với Ngân hàng, tại MB đang áp dụng một số chế độ đãi ngộ dành cho CBNV và gia đình như sau: tặng quà nhân dịp sinh nhật, tặng quà cho gia đình nhân dịp tết Nguyên đán, chi giao lưu giữa CBNV trong đơn vị, chế độ bảo hiểm sức khỏe kết hợp cho cá nhân.

MB đồng hành cùng cộng đồng

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Tiếp nối truyền thống **"Tương thân tương ái"**, những người lính trên mặt trận kinh tế MB vẫn giữ vững sự nhiệt huyết và gắn bó với các hoạt động ý nghĩa vì cộng đồng.

Phát huy tinh thần "tương thân, tương ái" của người lính, bên cạnh những nỗ lực để khẳng định vị thế trên thị trường tài chính, năm 2012, MB cũng đã tích cực tham gia nhiều hoạt động đền ơn đáp nghĩa dành cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các gia đình chính sách. Nhiều chương trình có ý nghĩa đã được MB triển khai sâu rộng trên toàn hệ thống với tổng tài trợ cho các hoạt động xã hội vượt qua con số 30 tỷ đồng.

Tiêu biểu trong số đó là chương trình "Tổ ấm đồng đội" được MB khởi động nhân dịp 27/7 với sự tham gia của các đơn vị như: Quân Khu 4, Quân khu 5 và Bộ Chỉ Huy Quân Sự Tỉnh Đồng Tháp. Riêng chương trình này, MB đã hoàn thành và bàn giao 27 căn nhà. Trước đó, Thượng tướng Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng quản trị MB đã đến trao tặng hai căn nhà cho hai gia đình giáo dân được tặng nhà Đại đoàn kết thuộc xã Cam Phước Đông, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa. Tính chung cả năm 2012, MB đã tham gia hỗ trợ kinh phí và xây dựng trực tiếp 47 căn nhà cho các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn trên toàn quốc. Đồng thời, hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở nho 50 gia đình cựu thanh niên xung phong tại tỉnh Nghệ An.

Song song với các hoạt động hỗ trợ nhà ở cho các gia đình chính sách, MB cũng triển khai nhiều hoạt động tri ân có ý nghĩa thiết thực như ủng hộ Hội gia đình liệt sĩ Việt Nam, tặng quà thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ và tài trợ in cuốn sách "chân dung Mẹ Việt Nam anh hùng", tặng 4 nhà tình nghĩa cho mẹ liệt sĩ tỉnh Thái Bình, tặng 2 nhà tình nghĩa tại Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu.

Đặc biệt, một dấu ấn không thể không nhắc đến trong các hoạt động của MB trong năm 2012 vừa qua là việc tham gia vào chương trình "Trở về từ ký ức" nhằm tìm kiếm thông tin, quy tập mộ liệt sỹ. Đây là một trong những chương trình có ý nghĩa sâu sắc và có hiệu quả cao. Qua một năm hoạt động, chương trình đã nhận được hơn 20.000 yêu cầu tìm liệt sĩ và hơn 7.000 thông tin từ các cựu chiến binh và nhân chứng đã được phân loại và đưa vào xử lý. Chương trình đã trả lại tên, báo tin tới gia đình hơn 400 liệt sĩ. Trong đó khoảng 216 trường hợp tìm được hài cốt; kết nối rất nhiều gia đình biết thông tin và gặp được đồng đội của liệt sĩ. Công tác tìm kiếm triển khai thông qua việc tập hợp, xác định, kết nối thông tin và giám định ADN nhằm đảm bảo trả lại đúng danh tính cho người đã khuất và đưa các liệt sỹ trở về với gia đình, quê hương.

Một sự kiện khác cũng gắn liền với cái tên MB trong năm 2012 vừa qua là việc tài trợ xây dựng Nhà văn hóa đa năng ở Đảo Đá Tây B, thuộc quần đảo Trường Sa. Do đặc thù biển đảo, với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, công trình được xây dựng đặc biệt kiên cố, có thể chịu được các tác động từ ngoại lực. Công trình vừa là địa điểm sinh hoạt chung, vừa là nơi làm việc cho các chiến sỹ đang làm nhiệm vụ ở Quần đảo Trường Sa, và cũng là nơi trú ẩn tạm thời cho bà con ngư dân khi gặp nạn.

Có thể nói, năm 2012 vừa qua, mặc dù toàn thể MB đang nỗ lực thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, toàn thể MB liên tục phát động xây dựng các sáng kiến nhằm tiết giảm tối đa chi phí hoạt động nhưng MB vẫn tích cực thực hiện trách nhiệm của một doanh nghiệp dẫn đầu trên thị trường. Bên cạnh những chương trình tri ân, các chương trình hỗ trợ cho các sự kiện phát huy truyền thống yêu nước, nhân sự MB trên toàn hệ thống còn chủ động tổ chức các chương trình thăm hỏi, tặng quà và xây nhà tình nghĩa cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các gia đình chính sách cùng chương trình về nguồn lần thứ 7 đã để lại trong lòng mỗi người MB nhiều cảm xúc lắng đọng.

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

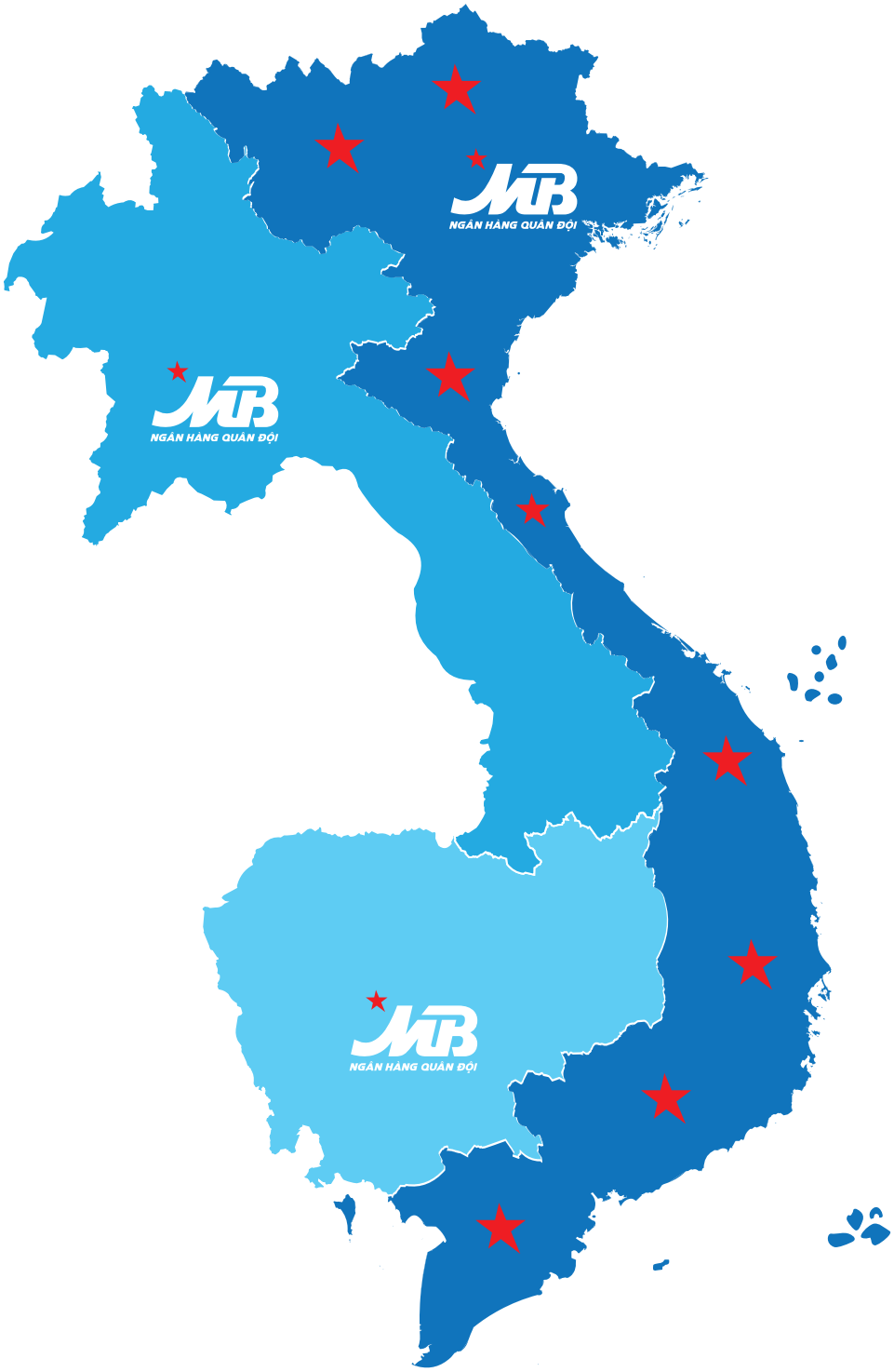

Chi nhánh tại Việt Nam	Số lượng điểm giao dịch
An Giang	1
Bắc Ninh	2
Bình Định	3
Bình Dương	2
Cần Thơ	3
Đà Nẵng	6
Đắk Lắk	3
Đồng Nai	4
Đồng Tháp	1
Gia Lai	1
Hà Nội	60
Hải Dương	1
Hải Phòng	13
Hồ Chí Minh	37
Huế	4
Hưng Yên	2
Khánh Hòa	3
Kiên Giang	1
Lào Cai	1
Long An	1
Nghệ An	3
Ninh Bình	3
Quảng Nam	2
Quảng Ngãi	2
Quảng Ninh	5
Quảng Trị	1
Tây Ninh	1
Thái Nguyên	2
Thanh Hóa	3
Việt Trì	5
Vĩnh Phúc	1
Vũng Tàu	3

Chi nhánh tại nước ngoài	Số lượng chi nhánh
Campuchia	1
Lào	1

VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TẠI CÁC ĐỊA BÀN BIÊN GIỚI NHẰM PHỤC VỤ TỐT HƠN CHO CÔNG TÁC AN NINH QUỐC PHÒNG, NĂM 2012, MB ĐÃ TRIỂN KHAI MỞ MỚI THÊM MỘT SỐ CHI NHÁNH Ở LÀO CAI, TÂY NINH, MÓNG CÁI. TỔNG SỐ ĐIỂM GIAO DỊCH TRÊN TOÀN HỆ THỐNG LÀ 182 ĐIỂM.

ĐIỂM MẠNH CỦA MB TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI MB TRONG NĂM 2013 VÀ TRONG NHỮNG NĂM TỚI SO VỚI CÁC NGÂN HÀNG KHÁC:

- Ưu tiên phát triển mạng lưới tại các vùng kinh tế trọng điểm, các khu đô thị, thành phố lớn, khu vực đông dân cư, thuận tiện giao thông, hình ảnh và thiết kế chuẩn mực, dễ nhận diện thông qua vị trí bắt mắt và bảng hiệu lớn;

- Phát triển mạng lưới ngân hàng gắn liền với công tác đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền biển đảo của tổ quốc.

- Mở rộng mạng lưới đi đôi với việc tăng cường quản trị rủi ro và quản trị kinh doanh hiệu quả, tiết kiệm;

- Sử dụng Bộ chỉ tiêu kinh tế Vĩ mô để đo lường và so sánh sự hấp dẫn của các tỉnh/thành phố từ đó lựa chọn những địa bàn tiềm năng nhất để ưu tiên phát triển mạng lưới.

- Áp dụng quy trình Phát triển mạng lưới mới, rút ngắn đáng kể thời gian cho việc triển khai thành lập CN, PGD.

- Dựa trên kết quả phân tích các yếu tố từ Bộ chỉ tiêu Vi mô để lựa chọn điểm đặt cũng như định dạng mô hình hoạt động các Điểm giao dịch (CN/PGD) này cho phù hợp với qui mô thị trường và tình hình thực tế tại địa bàn đó.

- Ưu tiên phát triển mạng lưới gắn với việc phục vụ theo chuỗi khách hàng vệ tinh của các doanh nghiệp lớn như: Khách hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, thuỷ hải sản, chế biến, ... ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; các khách hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê, hạt điều, ... ở các tỉnh miền Trung-Tây Nguyên, ...

Trong năm 2012, MB đưa vào hoạt động thêm 6 ĐGD nâng tổng số điểm trên toàn hệ thống lên 182 ĐGD, trong đó có 1 SGD, 1 CN tại Lào, 1 CN tại Campuchia, 53 CN, 118 PGD, 4 QTK, 4 ĐGD tại 32 tỉnh và thành phố trên cả nước.

CÔNG TY THÀNH VIÊN

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON TẠI 31/12/2012

STT		TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
01	MBS CHỨNG KHOÁN MB	Công ty cổ phần chứng khoán MB (MBS)	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp
02	MB Capital	Công ty cổ phần quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital)	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp
03	MB AMC	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MB AMC)	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp
04	MB LAND CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MB	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp
05	Viet REMAX	Công ty Cổ phần Viet R.E.M.A.X	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

LĨNH VỰC KINH DOANH	VỐN ĐIỀU LỆ (TỶ ĐỒNG)	TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA MB
Môi giới đầu tư & kinh doanh chứngkhoán	1200. 00	61, 85%
Quản lý quỹ đầu tư	100. 00	61, 78%
Quản lý nợ và khai thác tài sản	582.6	100%
Đầu tư & Kinh doanh bất động sản	653.73	65,88%
Đầu tư phát triển kinh doanh văn phòng cho thuê	100. 00	78,09%

CÔNG TY THÀNH VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được MB thành lập từ tháng 5 năm 2000, MBS là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên hoạt động tại thị trường Việt Nam. MBS hiện có vốn điều lệ 1.200 tỷ đồng, trong đó, MB nắm cổ phần chi phối với 61,85%.

MBS cũng là một trong số công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam có khả năng cung cấp đầy đủ các dịch vụ cao cấp về chứng khoán. Tại thời điểm thị trường đạt đỉnh cao, MBS dẫn đầu về thị phần môi giới chứng khoán, với vị thế áp đảo so với doanh nghiệp đứng ở vị trí thứ hai.

Chiến lược phát triển của MBS trong thời gian tới tiếp tục hoạt động tái cấu trúc hoạt động Công ty theo hướng tiết kiệm, linh hoạt và hiệu quả. Định hướng đào tạo, sử dụng nguồn lực có chất lượng cao nhằm làm tăng cường sự ổn định, chuyên nghiệp và an toàn trong mọi hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (MB CAPITAL)

Được thành lập từ năm 2006, MB Capital hiện có vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, trong đó MB sở hữu 61,78%. Công ty hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ đầu tư và tư vấn đầu tư cho khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước với các lĩnh vực đầu tư chủ yếu như: ngành hàng tiêu dùng, công nghiệp, dầu khí, xuất nhập khẩu, dược phẩm, tài chính-ngân hàng, bất động sản...

Hiện nay MB Capital đang quản lý 05 quỹ đầu tư gồm: Hanoi Investment Fund, Vietnam Tiger Fund, Vietnam Dream Fund, MB Japan Asia Fund (MBEF1), MB Capital Viet Nam Bond Fund (MBBF). Trong đó 03 quỹ có sự góp vốn của Công ty Quản lý quỹ United Investments thuộc Tập đoàn Japan Asia Group, Nhật Bản.

MBCapital là một trong những công ty quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước đánh giá cao và xếp vào nhóm công ty hoạt động tích cực trên thị trường. Bênh cạnh các khách hàng doanh nghiệp, MBCapital đang hướng sự quan tâm đến các nhà đầu tư cá nhân trong nước và nước ngoài thông qua việc thành lập Quỹ MBBF - Quỹ mở đầu tư trái phiếu đầu tiên tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MB AMC)

Công ty MBAMC được thành lập ngày 20 tháng 11 năm 2002, hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do MB là chủ sở hữu. MB AMC kinh doanh trong lĩnh vực xử lý nợ tồn đọng của MB, định giá tài sản, khai thác tài sản. Ngoài ra làm một số nhiệm vụ khác của MB uỷ quyền bao gồm: quản lý các dự án đầu tư, thiết kế, quản lý phát triển mạng lưới, tham gia liên doanh liên kết, góp vốn đầu tư.

MB AMC hướng tới các giá trị cốt lõi xác lập trên sự tin cậy, chuyên nghiệp, phát triển, hiệu quả, không ngừng đổi mới, đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với xu thế thị trường và nhu cầu của khách hàng.

Trong thời gian tới, MB AMC đạt mục tiêu phát triển toàn diện trong mô hình tập đoàn (MB Group), có từ 2-3 chi nhánh ở Bắc, Trung, Nam; đồng thời, từng bước trở thành công ty hiệu quả nhất trong lĩnh vực xử lý nợ của hệ thống các Ngân hàng thương mại cổ phần và là nhà đầu tư phát triển, quản lý kinh doanh bất động sản chuyên nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MB (MB LAND)

MBLand được 06 cổ đông pháp nhân thành lập năm 2008. Vốn điều lệ của công ty tăng từ 475 tỷ đồng và hiện đã tăng lên 654 tỷ đồng với tổng tài sản trên 1.000 tỷ đồng, trong đó, MB sở hữu 65%. Từ đó đến nay, hoạt động với vai trò là thành viên tích cực trong hệ thống Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB Group), Công ty liên tục phát triển và khẳng định được thương hiệu của mình trong lĩnh vực đầu tư, phát triển bất động sản tại thị trường Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, MB LAND luôn nghiên cứu học hỏi để phát triển các dự án mới với các sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường; đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất & hệ thống thông tin; củng cố nguồn lực con người, từ đó nâng cao uy tín của MB LAND nói riêng và MB Group nói chung.

MBLand được định hướng là đơn vị đầu mối tập trung thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển, tăng cường năng lực cho MB. Trong năm 2012, MBLand tập trung tái cấu trúc toàn diện hoạt động của công ty, tiến tới hoạt động bền vững, kinh doanh có hiệu quả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT R.E.M.A.X

Là công ty Cổ phần hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và đầu tư xây dựng, văn phòng cho thuê. Từ năm 2010 Viet Remax chính thức là công ty con thuộc hệ thống MB, thông qua việc AMC và MB Capital nắm giữ 78.09% vốn điều lệ, với mục tiêu ban đầu là đầu tư phát triển dự án MB Sunny Tower.

Định hướng trong thời gian tới, Viet Remax tập trung hoàn thành Dự án trọng điểm Đầu tư phát triển dự án MB Sunny Tower và ban giao đúng tiến độ; đồng thời tiến hành tái cơ cấu tổ chức, hoạt động theo hướng sáp nhập thành công ty con của MB Land.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG	79-82
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	83
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	84
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	85-88
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	89-90
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	91-93
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	94

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
01	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (" MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
02	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61, 85%
03	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61, 78%
04	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land)(*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
05	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
01	Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
02	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
03	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và

- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam - Ngày 25 tháng 2 năm 2013

Số tham chiếu: 60755036/15504053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 87, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 2 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**864.942.781.893**	**917.417.870.812**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**6**	**6.239.058.244.702**	**6.029.092.624.509**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**42.942.382.929.830**	**41.666.763.671.267**
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.345.651.101.518	41.056.573.671.267
Cho vay các TCTD khác		24.759.337.400.000	610.190.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(162.605.571.688)	-
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**229.737.919.955**	**826.196.437.581**
Chứng khoán kinh doanh	8	490.923.128.122	1.194.306.537.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(261.185.208.167)	(368.110.099.735)
Cho vay và ứng trước khách hàng		**73.165.823.165.254**	**57.952.296.461.413**
Cho vay và ứng trước khách hàng	9	74.478.564.337.372	59.044.836.949.430
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.312.741.172.118)	(1.092.540.488.017)
Chứng khoán đầu tư		**41.387.495.927.337**	**19.412.920.211.865**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	37.946.378.139.035	14.868.663.336.722
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.097.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(656.692.144.970)	(459.437.124.857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**1.602.316.167.085**	**1.781.279.481.134**
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	282.693.018.972	154.575.056.628
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.2	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn	13.3	(92.901.399.000)	(105.301.704.730)
Tài sản cố định		**1.497.636.387.392**	**1.551.406.310.100**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	451.117.268.989	470.820.208.461
Nguyên giá tài sản cố định		1.023.197.001.541	886.936.819.824
Hao mòn tài sản cố định		(572.079.732.552)	(416.116.611.363)
Tài sản cố định vô hình	14.2	1.046.519.118.403	1.080.586.101.639

	Thuyết minh	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nguyên giá tài sản cố định		1.245.130.490.277	1.203.436.820.745
Hao mòn tài sản cố định		(198.611.371.874)	(122.850.719.106)
Bất động sản đầu tư	**15**	**151.733.579.986**	**147.138.579.986**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		151.733.579.986	147.138.579.986
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		**7.528.836.962.401**	**8.546.980.659.779**
Các khoản lãi và phí phải thu		2.938.446.858.997	1.618.383.424.772
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	27.2	6.028.682.000	8.493.526.750
Các khoản phải thu	16	4.077.969.153.309	5.031.389.882.639
Tài sản Có khác	17	651.905.162.704	2.165.074.242.641
Dự phòng cho các tài sản Có khác	18	(145.512.894.609)	(276.360.417.023)
TỔNG TÀI SẢN		**175.609.964.065.835**	**138.831.492.308.446**

	Thuyết minh	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**19**	**488.477.289.152**	**-**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**20**	**30.512.107.135.831**	**26.672.484.256.550**
Tiền gửi của khách hàng	**21**	**117.747.416.352.273**	**89.548.672.963.831**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	**22**	**26.173.405.229**	**22.637.453.462**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**23**	**189.591.782.500**	**201.504.544.500**
Phát hành giấy tờ có giá	**24**	**3.420.068.393.288**	**4.531.631.630.177**
Các khoản nợ khác		**9.696.283.312.392**	**7.556.762.013.844**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.389.257.024.034	1.045.738.735.038
Thuế phải trả	27	78.271.141.292	381.138.357.091
Các khoản nợ khác	25	8.021.365.893.465	5.984.963.488.180
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	26	207.389.253.601	144.921.433.535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**162.080.117.670.665**	**128.533.692.862.364**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	**28**	**10.320.233.376.265**	**7.547.587.039.063**
Vốn điều lệ		10.000.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	253.764.812.500
Vốn khác		(18.187.488.555)	(6.177.773.437)
Quỹ của TCTD	**28**	**1.037.991.429.693**	**844.821.944.174**
Lợi nhuận chưa phân phối	**28**	**1.505.681.017.687**	**1.249.734.068.530**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**12.863.905.823.645**	**9.642.143.051.767**
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**28**	**665.940.571.525**	**655.656.394.315**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**175.609.964.065.835**	**138.831.492.308.446**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Cam kết bảo lãnh		21.222.404.800.802	13.058.900.258.774
Cam kết thư tín dụng		52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	41	**73.285.911.892.096**	**75.794.709.765.988**

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 2 năm 2013

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30	15.438.141.721.830	13.820.889.366.942
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	31	(8.835.583.145.824)	(8.598.491.058.254)
Thu nhập lãi thuần		**6.602.558.576.006**	**5.222.398.308.688**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32	904.391.254.780	1.190.897.020.145
Chi phí hoạt động dịch vụ	32	(171.681.928.761)	(548.245.078.865)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**32**	**732.709.326.019**	**642.651.941.280**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33	3.656.224.409	(85.325.909.386)
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	34	(66.837.882.912)	(113.212.938.591)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác	35	197.070.177.185	(655.427.623.253)
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết	36	67.869.769.645	79.404.721.958
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	37	276.343.900.137	56.641.237.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**7.813.370.090.489**	**5.147.129.737.696**
Chi phí cho người lao động		(1.426.502.072.238)	(824.090.012.976)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	14	(241.817.655.801)	(199.745.673.924)
Chi phí hoạt động khác	38	(1.028.338.849.109)	(856.824.082.445)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(2.696.658.577.148)**	**(1.880.659.769.345)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**5.116.711.513.341**	**3.266.469.968.351**
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7	(162.605.571.688)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.657.935.017.940)	(525.281.882.313)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	26	(62.467.820.066)	(3.864.248.098)
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác	18	(144.152.477.586)	(112.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.089.550.626.061**	**2.625.323.837.940**

Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(767.049.881.430)	(709.988.295.247)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(2.464.844.750)	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.320.035.899.881**	**1.915.335.542.693**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	28.1	14.156.955.819	(211.373.915.862)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		**2.305.878.944.062**	**2.126.709.458.555**
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**28.4**	**2.457**	**2.913**

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Bà Ngô Bích Ngọc	**Bà Lê Thị Lợi**	**Ông Lê Công**
Quyền Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày25 tháng 2 năm 2013

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 (trình bày lại) đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.220.221.622.601	13.571.818.175.233
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(8.492.064.856.828)	(8.212.451.931.397)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		732.709.326.019	642.651.941.280
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		(63.181.658.503)	(198.538.847.977)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác		(959.490.051.212)	(842.018.552.980)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41.482.058.248	41.835.707.535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.278.408.396.400)	(824.090.012.976)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	27.1	(1.070.027.250.408)	(654.263.306.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3.131.240.793.517**	**3.524.943.172.651**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(25.683.494.370.390)	1.011.307.353.715
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.037.248.797.629)	(3.039.802.636.479)
Tăng các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(15.433.727.387.942)	(10.423.192.922.826)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.330.809.442.271)	(767.427.623.253)
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		2.422.578.218.769	(1.444.368.480.247)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		488.477.289.152	(8.768.803.309.362)
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		3.839.622.879.281	9.755.831.792.941
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28.198.743.388.442	23.807.834.804.419
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.111.563.236.889)	(879.010.809.803)

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 (trình bày lại) đồng
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.912.762.000)	84.496.402.500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		3.535.951.767	22.637.453.462
Tăng khác của các khoản nợ khác		1.770.655.767.089	3.672.750.971.061
Sử dụng các quỹ		(326.481.373.371)	(477.349.146.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(17.080.383.082.475)	16.079.847.022.491
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(189.226.767.500)	(398.910.406.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.135.442.333	-
(Tăng)/Giảm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		190.656.657.148	(150.365.604.608)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		(4.595.000.000)	(16.373.890.954)
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		71.185.933.189	79.404.721.958
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**70.156.265.170**	**(486.245.179.964)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	28.1	2.784.656.052.320	26.503.900.000
Cổ tức trả cho các cổ đông	29	(1.419.000.000.000)	(1.256.372.621.740)
Giảm khác	28.1	(12.009.715.118)	(6.177.773.437)

	Thuyết minh	Năm 2012 đồng	Năm 2011 (trình bày lại) đồng
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		**1.353.646.337.202**	**(1.236.046.495.177)**
Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong năm		**(15.656.580.480.103)**	**14.357.555.347.350**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**43.561.486.022.723**	**29.203.930.675.373**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**42**	**27.904.905.542.620**	**43.561.486.022.723**

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Bà Ngô Bích Ngọc Quyền Trưởng phòng Kế toán	Bà Lê Thị Lợi Giám đốc Tài chính	Ông Lê Công Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 2 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 10.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.300.000.000.000 đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 21, phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long)	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.806 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.098 người).

2.KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

-Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
-Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
-Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
-Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
-Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ động thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng
4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

4.3.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc Nợ cần chú ý. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn hoặc Nợ nghi ngờ hoặc Nợ có khả năng mất vốn.
Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2012.

4.3.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.3.1.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét riêng lẻ và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay (không bao gồm lãi dự thu) và ứng trước.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Điều hành quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư vào các công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu

4.13.1 Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

4.13.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

4.13.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3.1.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công cy con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải thu

Đơn vị : đồng

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "(Chi phí)/ Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	693.527.303.714	753.773.593.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	171.415.478.179	163.644.277.142
	864.942.781.893	**917.417.870.812**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.915.702.931.797	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	5.316.155.663.325	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	599.547.268.472	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	131.532.704.585	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.822.608.320	748.724.944.000
	6.239.058.244.702	**6.029.092.624.509**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2012 là 1.765.446.628.600 đồng.

Trong năm tài chính 2012, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kì hạn trên 12 tháng, 5% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10% cho tiền gửi có kì hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12% bằng ngoại tệ gồm 8% không được hưởng lãi suất và 4% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kì hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	**18.345.651.101.518**	**41.056.573.671.267**
Trong đó:		
Tiền, vàng gửi thanh toán	410.496.087.263	639.847.388.468
- Bằng VNĐ	17.694.335.400	195.583.425.675
- Bằng ngoại tệ, vàng	392.801.751.863	444.263.962.793
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)	17.935.155.014.255	40.416.726.282.799
- Bằng VNĐ	11.063.412.500.000	28.291.888.113.467
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.871.742.514.255	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	24.759.337.400.000	610.190.000.000
Bằng VNĐ	18.535.931.000.000	610.190.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.223.406.400.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(162.605.571.688)	-
	42.942.382.929.830	**41.666.763.671.267**

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD khác theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay các TCTD khác đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.680.742.891.737	-	162.605.571.688	162.605.571.688
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	21.680.742.891.737	**-**	**162.605.571.688**	**162.605.571.688**

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	2,00% - 15,00%	9,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,01% - 5,50%	0,10% - 5,00%
Cho vay các TCTD khác	0,01% - 14,00%	14,00% - 20,00%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	469.172.162.316	668.157.300.186
Chưa niêm yết	21.750.965.806	526.149.237.130
	490.923.128.122	1.194.306.537.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	(261.185.208.167)	(368.110.099.735)
	229.737.919.955	**826.196.437.581**

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	73.387.872.489.910	57.799.883.657.251
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.587.893.186	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	186.539.704.317	201.504.544.500
Các khoản trả thay khách hàng	22.000.501.304	-
	73.912.000.588.717	**58.108.073.165.907**
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	936.763.783.523
	74.478.564.337.372	**59.044.836.949.430**

Mức lãi suất trong năm của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,50% - 15,00%	17,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 7,00%	6,00% - 8,00%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	69.511.713.622.359	54.766.210.711.015
Nợ cần chú ý	3.028.648.556.707	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	299.126.568.876	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	432.905.189.665	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	639.606.651.110	520.526.644.610
	73.912.000.588.717	**58.108.073.165.907**

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	936.763.783.523
	74.478.564.337.372	**59.044.836.949.430**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản cho vay

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	53.084.756.796.292	38.929.021.417.381
Nợ trung hạn	12.262.555.315.981	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	8.564.688.476.444	7.538.140.029.812
	73.912.000.588.717	**58.108.073.165.907**
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	936.763.783.523
	74.478.564.337.372	**59.044.836.949.430**

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	**63.314.131.935.344**	**85,02**	**49.056.249.629.613**	**83,08**
Công ty Nhà nước	2.453.077.962.975	3,29	2.997.823.194.476	5,08
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	3.517.790.440.836	4,72	2.104.008.581.824	3,56
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	895.725.214.124	1,20	1.115.430.743.396	1,89
Công tyTNHH khác	22.190.943.601.223	29,80	16.677.188.030.357	28,24
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	2.128.349.847.755	2,86	2.054.324.996.678	3,48
Công ty cổ phần khác	30.385.943.197.461	40,80	22.836.360.734.256	38,68
Công ty hợp danh	226.500.000	0,00	460.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.024.795.003.860	1,38	767.938.359.481	1,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	586.120.792.209	0,79	400.618.633.577	0,68
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	131.159.374.901	0,18	102.095.855.568	0,17
Cho vay cá nhân	**9.173.114.842.524**	**12,32**	**8.066.833.284.790**	**13,66**
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.173.114.842.524	12,32	8.066.833.284.790	13,66
Cho vay khác	**400.637.927.775**	**0,54**	**219.564.264.529**	**0,37**
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	78.294.579.633	0,11	57.855.978.047	0,10
Thành phần kinh tế khác	322.343.348.142	0,43	161.708.286.482	0,27
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	**1.024.115.883.074**	**1,38**	**765.425.986.975**	**1,30**
Cho vay Doanh nghiệp	933.443.681.626	1,25	759.304.868.400	1,29
Cho vay cá nhân	90.672.201.448	0,12	6.121.118.575	0,01
	73.912.000.588.717	**99,26**	**58.108.073.165.907**	**98,41**
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	0,74	936.763.783.523	1,59
	74.478.564.337.372	**100**	**59.044.836.949.430**	**100**

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng	31/12/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	4.794.181.415.452	6,44	3.559.256.625.005	6,03
Khai khoáng	3.439.662.822.956	4,62	2.929.577.969.152	4,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.873.464.766.071	22,66	12.986.414.185.329	21,99
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	8.614.624.795.351	11,57	5.539.063.311.722	9,38
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	1.100.000.000	0,00	612.700.000	0,00
Xây dựng	7.035.409.608.734	9,45	4.606.825.475.246	7,80
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.150.517.176.182	21,68	13.622.447.428.926	23,07
Vận tải, Kho bãi	3.470.847.706.571	4,66	3.746.642.127.511	6,35
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	116.682.589.336	0,16	124.163.862.874	0,21
Thông tin & Truyền thông	2.069.284.671.877	2,78	2.169.944.557.960	3,68
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	225.967.145.623	0,30	257.708.336.158	0,44
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.478.216.338.136	7,36	5.191.135.640.105	8,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.722.417.814	0,30	112.684.097.440	0,19
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	306.822.356.814	0,41	337.859.295.345	0,57
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	3.947.600.000	0,01	2.668.950.000	0,00
Giáo dục & Đào tạo	106.899.750.006	0,14	126.708.523.877	0,21
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	130.532.168.065	0,18	73.150.193.966	0,12
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.966.700.000	0,00	2.839.111.584	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	385.801.277.537	0,52	327.278.847.080	0,55

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.384.374.415.894	5,89	2.372.277.289.133	4,02
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	1.755.000.000	0,00	2.090.000.000	0,00
Hoạt động khác	94.219.866.298	0,13	16.724.637.494	0,03
	73.912.000.588.717	**99,24**	**58.108.073.165.907**	**98,41**
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	566.563.748.655	0,76	936.763.783.523	1,59
	74.478.564.337.372	**100,00**	**59.044.836.949.430**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

Đơn vị : đồng

	TẠI VIỆT NAM			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	**675.194.763.504**	**413.492.594.578**	**1.088.687.358.082**	**-**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.564.155.658.317	90.329.366.077	1.654.485.024.394	50.123.502
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2012	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)	-
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2012	**1.466.280.922.313**	**503.821.960.655**	**1.970.102.882.968**	**50.123.502**
Trong đó:				
- Dự phòng cho vay khách hàng của Ngân hàng	1.316.777.826.120	503.821.960.655	1.820.599.786.775	50.123.502
- Dự phòng các khoản phải thu khách hàng của MBS	149.503.096.193	-	149.503.096.193	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro "XLRR" trong tháng 12 năm 2012	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**801.616.087.982**	**503.821.960.655**	**1.305.438.048.637**	**50.123.502**

TẠI CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI			Tổng cộng	
Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
3.853.129.935	**3.853.129.935**	**675.194.763.504**	**417.345.724.513**	**1.092.540.488.017**
3.399.870.044	3.449.993.546	1.564.205.781.819	93.729.236.121	1.657.935.017.940
-	-	(773.069.499.508)		(773.069.499.508)
7.252.999.979	**7.303.123.481**	**1.466.331.045.815**	**511.074.960.634**	**1.977.406.006.449**
7.252.999.979	7.303.123.481	1.316.827.949.622	511.074.960.634	1.827.902.910.256
-	-	149.503.096.193	-	149.503.096.193
-	-	(664.664.834.331)	-	(664.664.834.331)
7.252.999.979	**7.303.123.481**	**801.666.211.484**	**511.074.960.634**	**1.312.741.172.118**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng trong năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	TẠI VIỆT NAM			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	**425.924.555.768**	**312.411.712.602**	**738.336.268.370**	**-**
Dự phòng rủi ro trích lập thuần trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	521.428.752.378	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	-
Số dư trước XLRR trong tháng 12 năm 2011	**705.714.078.357**	**413.492.594.578**	**1.119.206.672.935**	**-**
Trong đó:				
- Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841	-
- Các khoản phải thu khách hàng của MBS	57.623.958.094	-	57.623.958.094	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**675.194.763.504**	**413.492.594.578**	**1.088.687.358.082**	**-**

TẠI CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI			Tổng cộng	
Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
-	**-**	**425.924.555.768**	**312.411.712.602**	**738.336.268.370**
3.853.129.935	3.853.129.935	420.347.870.402	104.934.011.911	525.281.882.313
-	-	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)
3.853.129.935	**3.853.129.935**	**705.714.078.357**	**417.345.724.513**	**1.123.059.802.870**
3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	417.345.724.513	1.065.435.844.776
-	-	57.623.958.094	-	57.623.958.094
-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
3.853.129.935	**3.853.129.935**	**675.194.763.504**	**417.345.724.513**	**1.092.540.488.017**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng trích dựa trên phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.458.402.257.600	-	475.938.016.932	475.938.016.932
Nợ cần chú ý	3.160.755.465.532	470.916.523.432	23.705.665.991	494.622.189.423
Nợ dưới chuẩn	161.455.527.152	54.787.724.833	1.210.916.454	55.998.641.287
Nợ nghi ngờ	395.648.170.450	103.966.012.995	2.967.361.278	106.933.374.273
Nợ có khả năng mất vốn	823.922.691.583	687.107.564.860	-	687.107.564.860
	68.000.184.112.317	**1.316.777.826.120**	**503.821.960.655**	**1.820.599.786.775**

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	597.130.539.708	-	2.985.652.720	2.985.652.720
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	250.617.513	50.123.502	-	50.123.502
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	597.381.157.221	**50.123.502**	**2.985.652.720**	**3.035.776.222**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Campuchia theo các quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	426.734.725.853	-	4.267.347.259	4.267.347.259
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	426.734.725.853	**-**	**4.267.347.259**	**4.267.347.259**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	30.987.640.008.012	7.394.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	4.763.349.357.534	2.725.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	712.420.000.000	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	567.670.083.359	526.132.755.079
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		106.433.924.800	106.433.966.716
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		808.864.765.330	864.310.900.000
		37.946.378.139.035	14.868.663.336.722
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.2)		(100.192.144.971)	(282.687.124.857)
		37.846.185.994.064	**14.585.976.211.865**

(i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,20%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm.

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm và có lãi suất từ 9% đến 12%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm), lãi trả hàng năm.

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 5% đến 17%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 18,50%/năm), lãi trả hàng năm.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	400.278.270.289	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	350.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	3.468.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.267.531.662.983	1.135.000.000.000
		4.097.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 13.2)		(556.499.999.999)	(176.750.000.000)
		3.541.309.933.273	**4.826.944.000.000**

(i) Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 11,90% đến 12,60%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,50% đến 14,00%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 5,00% đến 18,02%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	282.693.018.972	154.575.056.628
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.412.524.547.113	1.732.006.129.236
	1.695.217.566.085	**1.886.581.185.864**
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 13.3)	(92.901.399.000)	(105.301.704.730)
	1.602.316.167.085	**1.781.279.481.134**

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

			31/12/2012
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	48.035.416.377
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	208.824.900.000	209.657.602.595
		278.824.900.000	**282.693.018.972**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

			31/12/2011
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đồng	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đồng
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	49.172.987.439
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	20,00%	80.000.000.000	80.402.069.189
		150.000.000.000	**154.575.056.628**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	585.453.088.355	523.434.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.722.356.800	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	217.020.000.000	284.850.000.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	521.329.101.958	835.721.540.881
	1.412.524.547.113	**1.732.006.129.236**

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	261.185.208.167	368.110.099.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	656.692.144.970	459.437.124.857
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	92.901.399.000	105.301.704.730
	1.010.778.752.137	**932.848.929.322**

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán niêm yết	254.522.017.249	332.427.185.725
Chứng khoán chưa niêm yết	6.663.190.918	35.682.914.010
	261.185.208.167	**368.110.099.735**

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.192.144.971	282.687.124.857
- Chứng khoán vốn	-	14.474.228.000
- Chứng khoán nợ	100.192.144.971	268.212.896.857
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	556.499.999.999	176.750.000.000
	656.692.144.970	**459.437.124.857**

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	68.213.827.000	105.301.704.730
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	24.687.572.000	-
	92.901.399.000	**105.301.704.730**

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.4 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2012 như sau:

Đơn vị : đồng

	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	368.110.099.735	459.437.124.857	105.301.704.730	932.848.929.322
Trích thêm trong năm	-	130.881.584.339	-	130.881.584.339
Hoàn nhập trong năm	(106.924.891.568)	(208.626.564.226)	(12.400.305.730)	(327.951.761.524)
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	275.000.000.000	-	275.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**261.185.208.167**	**656.692.144.970**	**92.901.399.000**	**1.010.778.752.137**

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2011 như sau:

	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	131.400.659.618	138.138.584.000	84.024.918.451	353.564.162.069
Trích thêm trong năm	236.709.440.117	391.988.330.984	26.729.852.152	655.427.623.253
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có khác	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	(1.142.856.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**368.110.099.735**	**459.437.124.857**	**105.301.704.730**	**932.848.929.322**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	148.881.820.822	464.013.817.191
Tăng trong năm	1.051.405.785	78.248.761.220
Giảm trong năm	(777.311.868)	(6.452.337.548)
Số dư cuối năm	149.155.914.739	535.810.240.863
Giá trị hao mòn luỹ kế:		
Số dư đầu năm	18.777.689.014	278.761.081.813
Tăng trong năm	6.669.299.762	104.964.748.995
Giảm trong năm	(635.427.429)	(6.391.022.926)
Số dư cuối năm	24.811.561.347	377.334.807.882
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	130.104.131.808	185.252.735.378
Số dư cuối năm	124.344.353.392	158.475.432.981

	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
	59.424.094.279	8.798.336.684	147.522.597.968
	(2.520.467.129)	(1.512.299.706)	(11.262.416.251)
	269.470.813.985	68.760.031.954	1.023.197.001.541
		-	
	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
	41.643.147.239	12.769.307.037	166.046.503.033
	(1.729.094.175)	(1.327.837.314)	(10.083.381.844)
	132.469.764.688	37.463.598.635	572.079.732.552
		-	
	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461
	137.001.049.297	31.296.433.319	451.117.268.989

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191
Giá trị hao mòn luỹ kế:		
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378

	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính đồng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	751.028.744.405	175.097.076.340
Tăng trong năm	2.872.482.907	38.831.686.625
Giảm trong năm	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	753.901.227.312	213.918.262.965
Giá trị hao mòn luỹ kế:		
Số dư đầu năm	19.825.866.033	103.024.853.073
Tăng trong năm	16.335.145.450	59.436.007.318
Giảm trong năm	-	(10.500.000)
Số dư cuối năm	36.161.011.483	162.450.360.391
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	731.202.878.372	72.072.223.267
Số dư cuối năm	717.740.215.829	51.467.902.574

Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng	Tổng cộng đồng
277.311.000.000	1.203.436.820.745
-	41.704.169.532
-	(10.500.000)
277.311.000.000	1.245.130.490.277
-	122.850.719.106
-	75.771.152.768
-	(10.500.000)
-	198.611.371.874
277.311.000.000	1.080.586.101.639
277.311.000.000	1.046.519.118.403

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính đồng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	751.028.744.405	175.097.076.340
Giá trị hao mòn luỹ kế:		
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	19.825.866.033	103.024.853.073
Gá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	648.463.252.272	34.396.601.405
Số dư cuối năm	731.202.878.372	72.072.223.267

(*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

Tài sản cố định vô hình khác (*) đồng	Tổng cộng đồng
277.311.000.000	1.028.744.602.074
-	182.443.492.223
-	(7.751.273.552)
277.311.000.000	1.203.436.820.745
-	68.573.748.397
-	61.783.661.686
-	(7.506.690.977)
-	122.850.719.106
277.311.000.000	960.170.853.677
277.311.000.000	1.080.586.101.639

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình biến động bất động sản đầu tư trong năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất đồng
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	147.138.579.986
Tăng trong năm	4.595.000.000
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	151.733.579.986
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	147.138.579.986
Số dư cuối năm	151.733.579.986

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình biến động bất động sản đầu tư trong năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất đồng
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	130.865.341.716
Tăng trong năm	18.789.555.447
Giảm trong năm	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	100.652.684
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	130.764.689.032
Số dư cuối năm	147.138.579.986

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	89.152.834.297	581.449.187.791
Các khoản phải thu bên ngoài	3.988.816.319.012	4.449.940.694.848
	4.077.969.153.309	**5.031.389.882.639**

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
-	Các hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	120.500.000.000	2.025.000.000.000
-	Các khoản phải thu từ trái phiếu	260.000.000.000	350.000.000.000
-	Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	938.857.502.757	229.269.619.371
-	Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại các ngân hàng nước ngoài	414.583.804.160	19.272.689.928
-	Các khoản trả trước cho người bán	158.941.762.830	79.976.104.843
-	Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	685.779.510.744	792.932.827.972
-	Các khoản phải thu khác	1.410.153.738.521	953.489.452.734
		3.988.816.319.012	**4.449.940.694.848**

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản tạm ứng cho hoạt động đầu tư	-	1.432.872.963.889
Chi phí chờ phân bổ	220.513.896.095	257.081.451.252
Xây dựng cơ bản dở dang	339.577.940.042	174.521.303.976
Các khoản khác	91.813.326.567	300.598.523.524
	651.905.162.704	**2.165.074.242.641**

18. DỰ PHÒNG CHO CÁC TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu năm	**276.360.417.023**	**89.288.606.532**
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong năm	144.152.477.586	112.000.000.000
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(275.000.000.000)	75.000.000.000
Tăng khác	-	71.810.491
Số dư cuối năm	**145.512.894.609**	**276.360.417.023**

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vay NHNN	488.477.289.152	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	488.477.289.152	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	488.477.289.152	**-**

Mức lãi suất tiền vay trong năm tài chính như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Vay cầm cố các giấy tờ có giá NHNN	7,00% - 14,00%	-

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi thanh toán	86.351.887.102	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	77.809.413.888	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.542.473.214	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.328.690.060.000	24.835.704.306.071
- Bằng VNĐ	9.220.000.000.000	18.764.064.581.071
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.108.690.060.000	6.071.639.725.000
Vay các tổ chức tín dụng khác	16.097.065.188.729	1.807.672.606.679
- Bằng VNĐ	10.170.809.504.500	12.809.504.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.926.255.684.229	1.794.863.102.179
	30.512.107.135.831	**26.672.484.256.550**

(*): Các hợp đồng phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2012.

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTDTN bằng VNĐ	1,00% - 14,00%	13,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH của các TCTDTN bằng ngoại tệ	0,01% - 3,50%	0,10% - 3,00%
Tiền gửi CKH của các TCTDNN bằng VNĐ	1,00% - 10,00%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH của các TCTDNN bằng ngoại tệ	0,01% - 2,50%	0,50% - 3,00%

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.576.227.350.142	24.546.997.469.521
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.484.621.751.140	15.639.879.404.501
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.129.031.276	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.014.670.685.868	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	805.881.858	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64.919.718.536.197	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.856.818.705.296	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	34.920.337.978.300	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.084.463.680.246	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.058.098.172.355	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.371.083.956.220	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	15.880.386.509.714	7.856.772.061.857
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.119.671.369.054	638.156.906.721
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.760.715.140.660	7.218.615.155.136
	117.747.416.352.273	**89.548.672.963.831**

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	76.715.757.064.848	59.015.941.823.224
Tiền gửi của cá nhân	41.031.659.287.425	30.532.731.140.607
	117.747.416.352.273	**89.548.672.963.831**

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Năm 2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50% - 5,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,50% - 5,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

22. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**-**	**(26.173.405.229)**	**(26.173.405.229)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(1.906.784.229)	(1.906.784.229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**168.198.738**	**(22.805.652.200)**	**(22.637.453.462)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	-	168.198.738

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	65.269.100.000	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	-	124.322.682.500	86.462.112.000
		189.591.782.500	**201.504.544.500**

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 13,92%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho năm 2012 là 11,16%/năm.

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.420.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.000.068.393.288	1.001.631.630.177
		3.420.068.393.288	4.531.631.630.177

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	36 tháng	12,45%	420.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				2.420.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm.

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	550.806.963.280	277.580.887.993
Các khoản phải trả bên ngoài	7.470.558.930.185	5.707.382.600.187
	8.021.365.893.465	**5.984.963.488.180**

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 đồng
- Ký quỹ của nhà đầu tư chứng khoán	723.443.718.245
- Các khoản phải trả cho khách hàng	6.207.378.330.054
- Các khoản phải trả cổ tức	19.627.510.593
- Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	223.730.271.635
Các khoản phải trả khác	296.379.099.658
	7.470.558.930.185

26. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	**-**	**207.389.253.601**	**207.389.253.601**

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại trong năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	**-**	**144.921.433.535**	**144.921.433.535**

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng thương mại tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Giá trị các cam kết ngoại bảng đồng (*)	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.651.900.480.100	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	27.651.900.480.100	**-**	**207.389.253.601**	**207.389.253.601**

(*): Số dư tại Việt Nam

27. THUẾ PHẢI TRẢ

		Phát sinh trong năm		
	31/12/2011 đồng	**Số phải nộp đồng**	**Số đã nộp đồng**	**31/12/2012 đồng**
Thuế GTGT	3.053.757.534	43.008.583.005	(45.733.285.231)	329.055.308
Thuế TNDN	318.973.561.462	767.049.881.430	(1.070.027.250.408)	15.996.192.484
Các loại thuế khác	59.111.038.095	155.776.084.488	(152.941.229.083)	61.945.893.500
	381.138.357.091	**965.834.548.923**	**(1.268.701.764.722)**	**78.271.141.292**

27. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	**3.089.550.626.061**	**2.625.323.837.940**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(67.869.769.645)	(44.424.935.390)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.784.326.164)	(292.895.278.834)
- (Lợi nhuận)/Lỗ trước thuế của các công ty con	(76.823.068.137)	499.150.624.528
- Các chi phí không được khấu trừ	56.655.754.105	-
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	**2.997.729.216.220**	**2.787.154.248.244**
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng (i)	749.432.304.055	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	4.510.752.352	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (iii)	13.106.825.023	13.199.733.186
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	**767.049.881.430**	**709.988.295.247**
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế của các công ty con	-	18.685.616
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	**767.049.881.430**	**710.006.980.863**
Điều chỉnh thuế phải trả của MBS	-	2.298.839.880
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	**767.049.881.430**	**712.305.820.743**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	318.973.561.462	260.931.046.786
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.070.027.250.408)	(654.263.306.067)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**15.996.192.484**	**318.973.561.462**

27. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

27.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu năm	8.493.526.750	8.493.526.750
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.464.844.750)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm	**6.028.682.000**	**8.493.526.750**

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**(6.177.773.437)**	**435.234.418.507**
Tăng trong năm	**2.700.000.000.000**	**84.656.052.320**	**-**	**216.720.752.522**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	2.700.000.000.000	84.656.052.320	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2011	-	-	-	213.400.000.000
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	-	3.290.372.522
Tăng khác	-	-	-	30.380.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**(12.009.715.118)**	**(1.231.863.041)**
Sử dụng trong năm	-	-	-	(512.123.382)
Giảm vốn khác trong năm	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(12.009.715.118)	-
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-
Trả cổ tức năm nay	-	-	-	-
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang phải trả CBNV	-	-	-	-
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-
Hạch toán bù trừ phần lợi nhuận chuyển về thừa từ công ty con năm 2008	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-
Tăng/(giảm) vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(719.739.659)
Số dư cuối năm	**10.000.000.000.000**	**338.420.864.820**	**(18.187.488.555)**	**650.723.307.988**

Đơn vị: đồng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
227.902.530.418	**181.684.995.249**	**1.249.734.068.530**	**655.656.394.315**	**10.297.799.446.082**
107.293.617.916	**295.996.716.507**	**1.679.095.309.012**	**14.156.955.819**	**5.097.919.404.096**
-	-	2.305.878.944.062	14.156.955.819	2.320.035.899.881
-	-	-	-	2.784.656.052.320
-	-	(213.400.000.000)	-	-
107.293.617.916	295.396.943.964	(413.265.806.097)	-	(7.284.871.695)
-	599.772.543	1.966.909.494	-	2.597.062.037
(226.455.960)	**(425.383.282.425)**	**(1.423.148.359.855)**	**(3.872.778.609)**	**(1.865.872.455.008)**
-	(325.969.249.989)	-	-	(326.481.373.371)
-	-	-	2.019.515.117	2.019.515.117
-	-	-	-	(12.009.715.118)
-	-	(419.000.000.000)	(2.850.000.000)	(421.850.000.000)
-	-	(1.000.000.000.000)		(1.000.000.000.000)
-	(103.402.521.781)	-	-	(103.402.521.781)
-	-	(2.556.138.137)	-	(2.556.138.137)
-	-	(1.290.000.000)	-	(1.290.000.000)
-	-	(302.221.718)	-	(302.221.718)
(226.455.960)	3.988.489.345	-	(3.042.293.726)	-
334.969.692.374	**52.298.429.331**	**1.505.681.017.687**	**665.940.571.525**	**13.529.846.395.170**

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**-**	**272.417.840.996**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**170.972.311.681**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	-	165.293.850.355
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	5.678.461.326
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	**-**	**-**	**(6.177.773.437)**	**(8.155.734.170)**
Sử dụng trong năm	-	-	-	(12.622.500)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2010	-	-	-	-
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(8.143.111.670)
Giảm vốn khác	-	-	(6.177.773.437)	-
Số dư cuối năm	**7.300.000.000.000**	**253.764.812.500**	**(6.177.773.437)**	**435.234.418.507**

Đơn vị: đồng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
143.966.555.979	**130.857.378.762**	**781.337.351.316**	**858.766.957.627**	**9.741.110.897.180**
84.139.353.975	**524.740.912.139**	**1.348.078.735.257**	**(184.854.043.652)**	**1.943.077.269.400**
-	-	2.126.709.458.555	(211.373.915.862)	1.915.335.542.693
82.761.850.355	271.635.529.825	(519.691.230.535)	-	-
1.377.503.620	253.105.382.314	(260.161.347.260)	-	-
-	-	-	26.503.900.000	26.503.900.000
-	-	1.221.854.497	15.972.210	1.237.826.707
(203.379.536)	**(473.913.295.652)**	**(879.682.018.043)**	**(18.256.519.660)**	**(1.386.388.720.498)**
-	(477.336.523.789)	-	-	(477.349.146.289)
-	-	(3.682.018.043)	-	(3.682.018.043)
-	-	(876.000.000.000)	(19.357.556.166)	(895.357.556.166)
(203.379.536)	3.423.228.137	-	4.923.263.069	-
-	-	-	(3.822.226.563)	(10.000.000.000)
227.902.530.418	**181.684.995.249**	**1.249.734.068.530**	**655.656.394.315**	**10.297.799.446.082**

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 532.1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		2.700.000.000.000	

28.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

28. VỐN, QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

28.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/TLS/ĐHCĐ-NQ ngày 20 tháng 04 năm 2012, toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển là 5.099.912.818 đồng được phân loại thành Quỹ hỗ trợ kinh doanh với thời gian sử dụng là 3 năm và tỷ lệ sử dụng trong từng năm sẽ được Hội đồng Quản trị quyết định.

Trong năm, MBS đã thực hiện trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

28.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2.305.878.944.062	2.126.709.458.555
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	938.547.945	730.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**2.457**	**2.913**

29. CỔ TỨC

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Cổ tức năm trước	419.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	1.000.000.000.000	876.000.000.000
	1.419.000.000.000	**876.000.000.000**

30. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.935.208.735.301	3.738.453.517.240
Thu nhập lãi cho vay	9.417.027.949.793	8.311.835.873.404
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.042.286.865.271	1.662.414.286.296
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.618.171.465	108.185.690.002
	15.438.141.721.830	**13.820.889.366.942**

31. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Trả lãi tiền gửi	7.489.467.963.952	7.052.327.121.601
Trả lãi tiền vay	657.381.563.790	776.541.750.389
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	661.705.589.956	749.445.726.519
Chi phí hoạt động tín dụng khác	**27.028.028.126**	**20.176.459.745**
	8.835.583.145.824	**8.598.491.058.254**

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	452.280.001.525	373.348.639.278
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	179.869.399.971	174.278.370.240
Dịch vụ chứng khoán	64.003.242.607	56.845.847.835
Dịch vụ quản lý quỹ	27.287.643.741	42.728.253.353
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	24.537.738.022	31.903.050.715
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	29.785.195.924	425.125.518.467
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	53.221.298.994	48.906.608.884
Các dịch vụ khác	73.406.733.996	37.760.731.373
	904.391.254.780	**1.190.897.020.145**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(67.668.038.330)	(44.955.523.296)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(22.498.773.624)	(19.732.119.915)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(15.604.351.697)	(399.156.953.209)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(40.865.444.622)	(37.739.484.582)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(15.396.584.632)	(14.329.672.567)
Các dịch vụ khác	(9.648.735.856)	(32.331.325.296)
	(171.681.928.761)	**(548.245.078.865)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**732.709.326.019**	**642.651.941.280**

33. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.377.417.600	284.527.589.805
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	406.255.502.259	368.580.430.853
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	270.908.130
	609.632.919.859	**653.378.928.788**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.944.343.093)	(268.094.729.513)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(578.032.352.357)	(470.610.108.661)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
	(605.976.695.450)	**(738.704.838.174)**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.656.224.409**	**(85.325.909.386)**

34. LỖ THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	74.547.793.725	80.862.248.605
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(141.385.676.637)	(194.075.187.196)
	(66.837.882.912)	**(113.212.938.591)**

35. HOÀN NHẬP/(CHI PHÍ) DỰ PHÒNG CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	106.924.891.568	(236.709.440.117)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	77.744.979.887	(391.988.330.984)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.400.305.730	(26.729.852.152)
	197.070.177.185	**(655.427.623.253)**

36. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	29.888.340.039	42.265.962.787
Cổ tức nhận được từ kinh doanh chứng khoán	19.990.799.086	34.007.551.908
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	17.990.630.520	3.131.207.263
	67.869.769.645	**79.404.721.958**

37. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.482.058.248	41.835.707.535
Thu nhập từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	61.812.944.108	-
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán BĐS	25.615.473.612	8.513.253.238
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	108.937.259.917	3.226.577.214
Thu nhập khác	38.496.164.252	3.065.699.013
	276.343.900.137	**56.641.237.000**

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 đồng	Năm 2011 đồng
Chi thuê văn phòng	259.788.156.233	199.454.226.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.164.035.096	16.767.268.702
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.897.929.033	32.001.853.175
Chi về tài sản, công cụ dụng cụ	69.085.424.670	70.608.667.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.341.453.666	33.008.721.103
Chi quảng cáo, tiếp thị, thông tin liên lạc	222.614.914.531	123.050.366.995
Chi quản lý chung	194.755.376.120	159.212.693.139
Chi phí hoạt động khác	185.691.559.760	222.720.285.281
	1.028.338.849.109	**856.824.082.445**

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm 2012
I.TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.593
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)	
1.Tổng quỹ lương	739.328.137.893
2.Tiền thưởng	279.247.883.434
3.Thu nhập khác	153.085.236.907
4.Tổng thu nhập (1+2+3)	**1.171.661.258.234**
5.Tiền lương bình quân/tháng	11.015.676
6.Thu nhập bình quân/tháng	17.457.257

40. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	31/12/2012	**31/12/2011**
Bất động sản	71.583.484.264.458	59.243.697.153.173
Động sản	67.695.590.977.368	55.712.749.437.832
Chứng từ có giá	8.040.983.567.243	3.850.502.278.945
Tài sản khác	6.165.325.430.756	3.738.625.066.801
	153.485.384.239.825	**122.545.573.936.751**

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.090.625.887.085	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	425.428.995.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.913.366.057	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	6.115.880.451.273	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	8.354.556.101.387	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	52.063.507.091.294	62.735.809.507.214
	73.285.911.892.096	**75.794.709.765.988**

42. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	864.942.781.893	917.417.870.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	410.496.087.263	639.847.388.468
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	11.959.209.900.000	35.975.128.138.934
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	8.431.198.528.762	-
	27.904.905.542.620	**43.561.486.022.723**

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
-kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
-có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
-có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số bên liên quan là các cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Tiền gửi	47.463.609.982	(9.787.061.647.356)
Vay của Ngân hàng	2.790.000.000.000	(2.000.000.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Loại giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.237.681.364.212	1.294.564.366.590
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.817.241.141.713)	(1.006.608.399.854)
Thu nhập lãi thuần	**5.420.440.222.499**	**287.955.966.736**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	603.660.970.902	56.565.908.533
Chi phí hoạt động dịch vụ	(114.283.692.849)	(4.219.143.083)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**489.377.278.053**	**52.346.765.450**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(35.824.637.307)	5.039.234.640
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư	195.888.536.521	2.213.527.397
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(116.805.239.182)	15.995.535.674
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.953.076.160.584	363.551.029.897
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.116.424.749.390)	(181.043.475.190)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**3.836.651.411.194**	**182.507.554.707**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	(162.605.571.688)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(865.055.351.114)	(70.618.771.426)
Dự phòng giảm giá khác	(185.268.828.790)	(5.048.787.167)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**2.623.721.659.602**	**106.839.996.114**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Không áp dụng	Không áp dụng
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**

Miền Nam đồng	Nước Ngoài đồng	Tổng cộng đồng
3.822.539.814.025	83.356.177.003	15.438.141.721.830
(2.980.326.928.414)	(31.406.675.843)	(8.835.583.145.824)
842.212.885.611	**51.949.501.160**	**6.602.558.576.006**
240.676.841.314	3.487.534.031	904.391.254.780
(51.559.420.406)	(1.619.672.423)	(171.681.928.761)
189.117.420.908	**1.867.861.608**	**732.709.326.019**
32.845.182.256	1.596.444.820	3.656.224.409
-	-	198.102.063.918
372.091.297.712	5.062.305.933	276.343.900.137
1.436.266.786.487	60.476.113.521	7.813.370.090.489
(362.315.376.385)	(36.874.976.183)	(2.696.658.577.148)
1.073.951.410.102	**23.601.137.338**	**5.116.711.513.341**
-	-	(162.605.571.688)
(714.828.324.591)	(7.432.570.809)	(1.657.935.017.940)
(16.302.681.695)	-	(206.620.297.652)
342.820.403.816	**16.168.566.529**	**3.089.550.626.061**
Không áp dụng	Không áp dụng	(767.049.881.430)
Không áp dụng	Không áp dụng	(2.464.844.750)
Không áp dụng	**Không áp dụng**	**2.320.035.899.881**

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước Ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Chi phí mua mới TSCĐ	**137.835.297.738**	**35.290.952.367**	**10.322.333.778**	**5.778.183.617**	**189.226.767.500**
Tài sản cố định hữu hình	96.712.854.910	35.290.952.367	10.295.333.778	5.223.456.913	147.522.597.968
Tài sản cố định vô hình	41.122.442.828	-	27.000.000	554.726.704	41.704.169.532
TỔNG TÀI SẢN	**145.612.540.329.096**	**5.928.490.509.374**	**22.154.595.445.784**	**1.914.337.781.581**	**175.609.964.065.835**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**132.859.049.763.172**	**5.851.790.345.861**	**21.466.616.559.265**	**1.902.661.002.367**	**162.080.117.670.665**

44.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng; - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và bất động sản.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.
Khối quản lý tài sản	Các quỹ đầu tư

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng
Thu nhập			
Từ bên ngoài	2.116.356.955.443	2.578.683.339.233	2.840.810.933.319
Từ nội bộ các khối	1.067.075.292.113	(656.730.584.722)	(411.780.417.140)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.183.432.247.556	1.921.952.754.511	2.429.030.516.179
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(728.064.183.419)	(413.854.506.450)	(523.043.671.633)
Lợi nhuận thuần hoạt động	**2.455.368.064.137**	**1.508.098.248.061**	**1.905.986.844.546**
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(1.657.935.017.940)	-	-
Chi phí dự phòng khác	-	-	-
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	**797.433.046.197**	**1.508.098.248.061**	**1.743.381.272.858**
Chi phí thuế TNDN	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN	**73.215.294.657.152**	**43.221.077.607.229**	**49.345.994.394.284**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**118.367.344.049.277**	**3.988.452.807.023**	**31.417.294.526.007**

Đơn vị: đồng

Khối quản lý tài sản,	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng
239.022.698.242	38.496.164.252	7.813.370.090.489
(136.956.025.545)	138.391.735.294	-
102.066.672.697	176.887.899.546	7.813.370.090.489
(21.978.038.928)	(1.009.718.176.718)	(2.696.658.577.148)
80.088.633.769	**(832.830.277.172)**	**5.116.711.513.341**
-	-	(162.605.571.688)
-	-	(1.657.935.017.940)
-	(206.620.297.652)	(206.620.297.652)
80.088.633.769	**(1.039.450.574.824)**	**3.089.550.626.061**
Không áp dụng	Không áp dụng	(767.049.881.430)
Không áp dụng	Không áp dụng	(2.464.844.750)
Không áp dụng	**Không áp dụng**	**2.320.035.899.881**
7.897.529.915	181.329.237.585	189.226.767.500
7.605.829.115	139.916.768.853	147.522.597.968
291.700.800	41.412.468.732	41.704.169.532
2.079.919.391.339	**7.747.678.015.831**	**175.609.964.065.835**
1.102.571.652.568	**7.204.454.635.790**	**162.080.117.670.665**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

- Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:
- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

45.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

45.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	**91-180 ngày đồng**	**181-360 ngày đồng**	**Trên 360 ngày đồng**
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	**-**	**-**	**-**	**-**
Cho vay và ứng trước khách hàng	**3.032.206.368.110**	**299.126.568.876**	**436.294.498.038**	**918.874.879.195**
Chứng khoán đầu tư	**80.000.000.000**	**-**	**171.000.000.000**	**250.000.000.000**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
Tài sản có khác	**281.725.555.539**	**-**	**23.213.753.332**	**257.000.000.000**
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
Tổng cộng	**3.393.931.923.649**	**299.126.568.876**	**630.508.251.370**	**1.425.874.879.195**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay và ứng trước khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	864.942.781.893	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.783.378.924	13.146.603.368.339	19.083.393.000.007
Chứng khoán kinh doanh (*)	21.721.569.088	469.201.559.034	-
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	-	30.024.205.469.449	37.421.174.218.669
Chứng khoán đầu tư (*)	119.277.080.000	6.379.880.179.621	3.438.357.804.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.695.217.566.085	-	-
Tài sản cố định	1.497.636.387.392	-	-
Bất động sản đầu tư	151.733.579.986	-	-
Tài sản Có khác (*)	7.670.390.315.363	3.959.541.647	-
Tổng tài sản	**12.032.702.658.731**	**56.262.908.362.792**	**59.942.925.023.480**
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.388.660.904.500
Tiền gửi của khách hàng	-	52.343.970.788.945	33.329.752.162.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	9.474.008.679.612	14.885.379.179	-
Tổng nợ phải trả	**9.474.008.679.612**	**64.176.485.372.349**	**43.718.497.066.616**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.558.693.979.119**	**(7.913.577.009.557)**	**16.224.427.956.864**

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Lãi suất được định giá lại trong vòng (1 tháng - trên 5 năm)				Đơn vị: đồng
Từ 3 - 6 tháng	**Từ 6 - 12 tháng**	**Từ 1 - 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
-	-	-	-	864.942.781.893
-	-	-	-	6.239.058.244.702
6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	-	2.000.000.000.000	43.104.988.501.518
-	-	-	-	490.923.128.122
4.688.381.696.516	637.839.094.486	1.666.678.844.534	40.285.013.718	74.478.564.337.372
4.742.979.511.050	1.313.670.083.359	24.050.023.413.473	2.000.000.000.000	42.044.188.072.307
-	-	-	-	1.695.217.566.085
-	-	-	-	1.497.636.387.392
-	-	-	-	151.733.579.986
-	-	-	-	7.674.349.857.010
16.161.449.961.814	**4.084.629.177.845**	**25.716.702.258.007**	**4.040.285.013.718**	**178.241.602.456.387**
-	-	-	-	488.477.289.152
5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	-	2.000.000.000.000	30.512.107.135.831
12.782.695.372.049	9.124.681.530.262	10.166.316.498.901	-	117.747.416.352.273
-	26.173.405.229	-	-	26.173.405.229
100.500.000	839.812.000	184.564.470.500	-	189.591.782.500
10.000.000	420.000.000.000	-	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
-	-	-	-	9.488.894.058.791
18.341.842.726.297	**11.811.013.602.789**	**10.350.880.969.401**	**4.000.000.000.000**	**161.872.728.417.064**
(2.180.392.764.483)	**(7.726.384.424.944)**	**15.365.821.288.606**	**40.285.013.718**	**16.368.874.039.323**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	917.417.870.812	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.494.360.878.772	16.123.096.792.495
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.194.306.537.316	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	177.205.063.600	36.297.325.792.325	21.224.114.201.127
Chứng khoán đầu tư (*)	1.003.210.768.605	965.637.681.717	1.679.954.467.712
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.886.581.185.864	-	-
Tài sản cố định	1.551.406.310.100	-	-
Bất động sản đầu tư	147.138.579.986	-	-
Tài sản Có khác (*)	3.600.520.678.659	3.197.820.398.143	25.000.000.000
Tổng tài sản	**10.477.786.994.942**	**66.984.237.375.466**	**39.052.165.461.334**
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	12.809.504.500	12.727.918.414.309	10.186.055.334.565
Tiền gửi của khách hàng	-	76.365.165.333.257	10.739.925.637.140
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262
Các khoản nợ khác (*)	4.211.758.644.826	1.200.081.935.483	-
Tổng nợ phải trả	**4.224.568.149.326**	**90.305.984.545.426**	**20.941.648.192.967**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**6.253.218.845.616**	**(23.321.747.169.960)**	**18.110.517.268.367**

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Lãi suất được định giá lại trong vòng (1 tháng - trên 5 năm)

Đơn vị: đồng

Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
-	-	-	-	917.417.870.812
-	-	-	-	6.029.092.624.509
5.049.306.000.000	-	-	-	41.666.763.671.267
-	-	-	-	1.194.306.537.316
1.044.543.859.602	122.571.432.000	162.583.170.584	16.493.430.192	59.044.836.949.430
2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	8.924.470.182.208	2.225.000.000.000	19.872.357.336.722
-	-	-	-	1.886.581.185.864
-	-	-	-	1.551.406.310.100
-	-	-	-	147.138.579.986
-	-	-	2.000.000.000.000	8.823.341.076.802
8.877.239.035.618	**2.413.266.492.464**	**9.087.053.352.792**	**4.241.493.430.192**	**141.133.242.142.808**
3.641.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.672.484.256.550
1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.548.672.963.831
108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
-	-	-	-	22.637.453.462
-	-	-	2.000.000.000.000	7.411.840.580.309
6.163.368.386.936	**1.978.205.030.808**	**773.652.803.100**	**4.001.344.320.266**	**128.388.771.428.829**
2.713.870.648.682	**435.061.461.656**	**8.313.400.549.692**	**240.149.109.926**	**12.744.470.713.979**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.137.006.091	34.896.071.976	8.382.400.112	171.415.478.179
Tiền gửi tại NHNN	788.072.012.973	-	134.830.568.404	922.902.581.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.176.500.963.281	107.480.896.295	203.968.806.542	13.487.950.666.118
Cho vay và ứng trước khách hàng	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	17.906.919.859.286
Chứng khoán kinh doanh	312.420.000.000	-	-	312.420.000.000
Chứng khoán đầu tư	-	-	113.520.000.000	113.520.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	722.356.800	-	722.356.800
Tài sản cố định	4.104.155.317	-	4.824.876.868	8.929.032.185
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	3.405.853.277.152
Tổng tài sản	**34.755.644.698.351**	**940.720.315.780**	**634.268.236.966**	**36.330.633.251.097**

Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.887.478.697.929	82.105.305.259	73.904.214.255	11.043.488.217.443
Tiền gửi của khách hàng	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	26.274.998.327.335
Phát hành giấy tờ có giá	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	(2.690.670.758.297)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	3.340.160.971.936
Tổng nợ phải trả	**36.630.797.894.695**	**962.649.419.394**	**374.529.444.328**	**37.967.976.758.417**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.875.153.196.344)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(1.637.343.507.320)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.401.995.164.000	-	-	1.401.995.164.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(473.158.032.344)**	**(21.929.103.614)**	**259.738.792.638**	**(235.348.343.320)**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224	163.523.030.642
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674	-	131.047.890.535	3.447.714.737.209
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476	12.618.190.456.062
Chứng khoán kinh doanh	197.866.000.000	-	-	197.866.000.000
Cho vay và ứng trước khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196	14.534.930.424.934
Chứng khoán đầu tư	218.694.000.000	-	114.400.000.000	333.094.000.000
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107	6.335.634.307
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181	192.020.543.891
Tổng tài sản	**29.545.728.807.287**	**1.268.491.150.039**	**679.454.869.719**	**31.493.674.827.045**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847	7.868.322.119.060
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930	22.696.349.656.128
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000	(555.218.827.538)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-

Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490	810.460.182.609
Tổng nợ phải trả	**29.131.703.945.325**	**1.270.271.606.667**	**417.937.578.267**	**30.819.913.130.259**

Trạng thái tiền tệ nội bảng	414.024.861.962	(1.780.456.628)	261.517.291.452	673.761.696.786
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-	1.032.987.570.800
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.447.012.432.762**	**(1.780.456.628)**	**261.517.291.452**	**1.706.749.267.586**

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng.
  Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	864.942.781.893	-
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.058.547.365.080	19.183.232.382.190
Chứng khoán kinh doanh (*)	21.721.569.088	469.201.559.034	-
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	4.400.286.966.358	12.100.949.451.402	22.613.466.493.549
Chứng khoán đầu tư (*)	564.111.600.000	4.141.014.308.328	3.238.357.804.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	561.456.816.103	6.327.851.421.474	49.738.541.632
Tổng tài sản	**5.547.576.951.549**	**43.201.565.131.913**	**45.084.795.222.175**
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.337.900.026.285	9.375.851.400.000
Tiền gửi của khách hàng	-	42.787.059.904.031	25.418.018.737.843
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	461.537.315	2.544.488.555.101	-
Tổng nợ phải trả	**461.537.315**	**57.163.032.167.857**	**35.798.562.437.843**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**5.547.115.414.234**	**(13.961.467.035.944)**	**9.286.232.784.332**

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Trong hạn (1 tháng - trên 5 năm)			Đơn vị: đồng
Từ 3 - 12 tháng	**Từ 1 - 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
-	-	-	864.942.781.893
-	-	-	6.239.058.244.702
8.863.208.754.248	-	2.000.000.000.000	43.104.988.501.518
-	-	-	490.923.128.122
22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	6.630.239.241.253	74.478.564.337.372
4.642.392.405.805	27.458.311.953.370	2.000.000.000.000	42.044.188.072.307
-	-	1.695.217.566.085	1.695.217.566.085
-	766.859.221.296	730.777.166.096	1.497.636.387.392
-	-	151.733.579.986	151.733.579.986
200.144.505.477	280.438.251.150	254.720.321.174	7.674.349.857.010
36.124.001.184.863	**34.820.976.091.293**	**13.462.687.874.594**	**178.241.602.456.387**
-	-	-	488.477.289.152
7.798.355.709.546	-	2.000.000.000.000	30.512.107.135.831
25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	2.637.244.474.399	117.747.416.352.273
26.173.405.229	-	-	26.173.405.228,88
31.342.900.000	148.508.582.500	-	189.591.782.500
420.010.000.000	-	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
6.943.943.966.375	-	-	9.488.894.058.791
40.819.345.148.122	**21.454.082.651.528**	**6.637.244.474.399**	**161.872.728.417.064**
(4.695.343.963.259)	**13.366.893.439.765**	**6.825.443.400.195**	**16.368.874.039.323**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	917.417.870.812	-
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.466.641.914.680	16.150.815.756.587
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.194.306.537.316	-
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	2.147.671.837.373	7.294.417.029.428	16.842.863.479.479
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.694.069.479.601
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	55.955.557
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	411.145.763.294	4.116.940.317.325	773.753.568.323
Tổng tài sản	**2.558.817.600.667**	**40.984.454.017.703**	**35.461.558.239.547**
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	12.720.727.918.809	10.186.055.334.565
Tiền gửi của khách hàng	-	36.400.618.885.255	16.449.146.558.283
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262
Các khoản nợ khác (*)	-	527.714.190.957	2.027.576.017.574
Tổng nợ phải trả	**-**	**49.661.879.857.398**	**28.678.445.131.684**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**2.558.817.600.667**	**(8.677.425.839.695)**	**6.783.113.107.863**

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Trong hạn (1 tháng - trên 5 năm)			Đơn vị: đồng
Từ 3 - 12 tháng	**Từ 1 - 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
-	-	-	917.417.870.812
-	-	-	6.029.092.624.509
5.049.306.000.000	-	-	41.666.763.671.267
-	-	-	1.194.306.537.316
19.042.754.949.665	11.912.830.794.087	1.804.298.859.398	59.044.836.949.430
4.630.269.206.025	10.305.900.927.463	2.276.480.000.000	19.872.357.336.722
-	1.602.560.629.236	284.020.556.628	1.886.581.185.864
1.339.535.035	1.270.369.567.541	279.641.251.967	1.551.406.310.100
-	147.138.579.986	-	147.138.579.986
708.134.032.284	622.321.456.380	2.191.045.939.196	8.823.341.076.802
29.431.803.723.009	**25.861.121.954.693**	**6.835.486.607.189**	**141.133.242.142.808**
3.765.701.003.176	-	-	26.672.484.256.550
18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	89.548.672.963.831
9.056.312.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
2.030.080.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
-	-	-	22.637.453.462
2.012.292.244.981	854.528.873.550	1.989.729.253.247	7.411.840.580.309
26.078.123.943.052	**17.940.241.451.345**	**6.030.081.045.350**	**128.388.771.428.829**
3.353.679.779.957	**7.920.880.503.348**	**805.405.561.839**	**12.744.470.713.979**

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	336.332.880.846	604.995.157.198
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	28.858.006.666	39.102.506.322
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	166.211.391.617	204.314.713.822
- đến hạn sau 5 năm	141.263.482.563	361.577.937.054

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 47 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**
  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**
  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**
  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**
  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**
  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	490.923.128.122	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	74.478.564.337.372
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.097.809.933.272	-
Tài sản tài chính khác	-	-	7.016.416.012.306
	490.923.128.122	**4.097.809.933.272**	**81.494.980.349.678**

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ			
Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
-	864.942.781.893	864.942.781.893	864.942.781.893
-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
-	43.104.988.501.518	43.104.988.501.518	(*)
-	-	490.923.128.122	(*)
-	-	74.478.564.337.372	(*)
37.946.378.139.035	-	37.946.378.139.035	(*)
-	-	4.097.809.933.272	(*)
-	2.347.122.728.789	9.363.538.741.095	(*)
37.946.378.139.035	**52.556.112.256.902**	**176.586.203.807.009**	**(*)**

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.512.107.135.831
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	26.173.405.229	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	189.591.782.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
	26.173.405.229	**-**	**31.190.176.207.483**

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ			
Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
-	-	488.477.289.152	(*)
-	-	30.512.107.135.831	(*)
-	117.747.416.352.273	117.747.416.352.273	(*)
-	-	26.173.405.229	(*)
-	-	189.591.782.500	(*)
-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288	(*)
-	9.488.894.058.791	9.488.894.058.791	(*)
-	**130.656.378.804.352**	**161.872.728.417.064**	**(*)**

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	1.194.306.537.316	-	-
Công cụ tài chính phái sinh	-		-
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	59.044.836.949.430
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
	1.194.306.537.316	**5.003.694.000.000**	**59.044.836.949.430**

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ			
Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
-	917.417.870.812	917.417.870.812	917.417.870.812
-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
-	41.666.763.671.267	41.666.763.671.267	(*)
-	-	1.194.306.537.316	(*)
-	-	-	(*)
-	-	59.044.836.949.430	(*)
14.868.663.336.722	-	14.868.663.336.722	(*)
-	-	5.003.694.000.000	(*)
-	8.764.565.702.659	8.764.565.702.659	(*)
14.868.663.336.722	**57.377.839.869.247**	**137.489.340.692.715**	**(*)**

47. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

47.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh	22.637.453.462	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
	22.637.453.462	**-**	**201.504.544.500**

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ			
Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
-	26.672.484.256.550	26.672.484.256.550	(*)
-	89.548.672.963.831	89.548.672.963.831	(*)
-	-	22.637.453.462	(*)
-	-	201.504.544.500	(*)
-	4.531.631.630.177	4.531.631.630.177	(*)
-	5.984.963.488.180	5.984.963.488.180	(*)
-	**126.737.752.338.738**	**126.961.894.336.700**	**(*)**

48. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm trước đã được Ngân hàng phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay như sau:

	Chú thích	31/12/2011 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	31/12/2011 (được trình bày lại) đồng
Thu từ hoạt động dịch vụ	48.1	1.190.897.020.145	(1.190.897.020.145)	-
Chi từ hoạt động dịch vụ	48.1	(548.245.078.865)	548.245.078.865	-
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	48.1	-	642.651.941.280	642.651.941.280
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.2	(85.325.909.386)	85.325.909.386	-
Thu từ hoạt động đầu tư	48.2	(113.212.938.591)	113.212.938.591	-
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	48.2	-	(198.538.847.977)	(198.538.847.977)
Thu khác	48.3	14.805.529.465	(14.805.529.465)	-
Chi hoạt động khác	48.3	(856.824.082.445)	856.824.082.445	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác	48.3	-	(842.018.552.980)	(842.018.552.980)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	48.4	-	(3.039.802.636.479)	(3.039.802.636.479)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác	48.5	2.793.740.161.258	879.010.809.803	3.672.750.971.061
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	48.5	-	(879.010.809.803)	(879.010.809.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**19.119.649.658.970**	**(3.039.802.636.479)**	**16.079.847.022.491**

(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	48.4	863.592.655.108	(863.592.655.108)	-
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư	48.4	(3.903.395.291.587)	3.903.395.291.587	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(3.526.047.816.443)**	**3.039.802.636.479**	**(486.245.179.964)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**14.357.555.347.350**	**-**	**14.357.555.347.350**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12		**43.561.486.022.723**	**-**	**43.561.486.022.723**

48.1 Gộp chỉ tiêu "Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được" và "Chi từ hoạt động dịch vụ" thành chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được").

48.2 Gộp chỉ tiêu "Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" và "Thu từ hoạt động đầu tư" thành chỉ tiêu "Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)").

48.3 Gộp chỉ tiêu "Thu khác" và "Chi hoạt động khác" thành chỉ tiêu "Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác"

48.4 Phân loại lại chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".

48.5 Phân loại lại khoản "Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)" từ "Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác".

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Trong tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000.000 đồng lên 10.625.000.000.000 đồng theo Nghị quyết 24/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông về việc phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Ngày 31 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện chào bán thành công 62.500.000 cổ phiếu ra công chúng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	27.362	27.313
GBP	33.468	32.474
CHF	22.637	22.366
JPY	241	270
SGD	16.909	16.202
CAD	20.753	20.606
AUD	21.495	21.384

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Bà Ngô Bích Ngọc Quyền Trưởng phòng Kế toán	**Bà Lê Thị Lợi** Giám đốc Tài chính	**Ông Lê Công** Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 2 năm 2013

NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

Tên ngân hàng: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội**

Tên tiếng Anh: Military Commercial Joint-Stock Bank

Tên viết tắt: **MB**

Trụ sở chính: 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 6266 1088 I Fax: (04) 6266 1080

Website: **www.mbbank.com.vn**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 29 ngày 27/06/2011.

Giấy phép số: 0054/NH-GP ngày 14/9/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp kèm theo Quyết định số 194/QĐ-NH5 ngày 14/9/1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI